

Từ vựng HSK 6

Theo đề cương thi HSK 3.0 · có nghĩa tiếng Việt

Số từ: 1.800 từ mới

Danh sách, pinyin, từ loại: 中文水平考试 HSK 考试大纲
(CLEC phát hành 11/2025)

Áp dụng: kỳ thi HSK 3.0 (kỳ đầu tiên 13/12/2026)

Nghĩa tiếng Việt: Prep biên dịch, tham khảo CC-CEDICT
(CC BY-SA 4.0)

Chữ số nhỏ màu cam sau chữ Hán (vd 称¹, 称²) là số thứ tự từ đồng hình trong đề cương. Từ nhiều từ loại được ghi nghĩa theo từng từ loại trong ngoặc.

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1	岸	àn	Danh từ	Bờ (sông, biển)
2	案例	ànlì	Danh từ	Ví dụ thực tế, trường hợp điển hình
3	按摩	ànmó	Động từ	Xoa bóp, mát-xa
4	暗示	ànshì	Động từ	Ám chỉ, gợi ý ngầm
5	昂贵	ángguì	Tính từ	Đắt đỏ, đắt tiền
6	白白	báibái	Phó từ	Uổng công, vô ích, phí hoài
7	白领	báilǐng	Danh từ	Nhân viên văn phòng, dân công sở (cổ cồn trắng)
8	摆	bǎi	Động từ	Bày, đặt, xếp; lắc, đung đưa
9	摆放	bǎifàng	Động từ	Bày biện, sắp xếp
10	百分点	bǎifēndiǎn	Danh từ	Điểm phần trăm
11	百货	bǎihuò	Danh từ	Bách hóa, hàng bách hóa
12	摆脱	bǎituō	Động từ	Thoát khỏi, vứt bỏ
13	败	bài	Động từ	Thua, thất bại; đánh bại; tàn, héo
14	拜访	bàifǎng	Động từ	Thăm hỏi, đến thăm
15	拜年	bàinián	Động từ	Chúc Tết, đi chúc Tết
16	版	bǎn	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Bản in, phiên bản; trang báo; (Lượng từ) Lần xuất bản, trang (báo)
17	版本	bǎnběn	Danh từ	Phiên bản, bản
18	伴随	bànsuí	Động từ	Đi kèm, kèm theo, song hành
19	扮演	bànyǎn	Động từ	Đóng vai, sắm vai
20	榜样	bǎngyàng	Danh từ	Tấm gương, hình mẫu
21	棒球	bàngqiú	Danh từ	Bóng chày
22	保管	bǎoguǎn	Động từ	Bảo quản, cất giữ; chắc chắn, đảm bảo

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
23	保健	bǎojiàn	Động từ	Bảo vệ sức khỏe, chăm sóc sức khỏe
24	保暖	bǎonuǎn	Động từ	Giữ ấm
25	保修	bǎoxiū	Động từ	Bảo hành
26	保障	bǎozhàng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Bảo đảm, bảo vệ; (Danh từ) Sự bảo đảm
27	爆	bào	Động từ	Nổ, vỡ tung; xào nhanh, chần nhanh
28	爆发	bàofā	Động từ	Bùng nổ, bộc phát
29	报刊	bàokān	Danh từ	Báo chí
30	暴力	bàolì	Danh từ	Bạo lực
31	暴露	bàolù	Động từ	Bộc lộ, phơi bày, để lộ
32	报社	bàoshè	Danh từ	Tòa soạn báo
33	爆炸	bàozhà	Động từ	Nổ, phát nổ
34	悲观	bēiguān	Tính từ	Bi quan
35	悲剧	bēijù	Danh từ	Bi kịch
36	悲伤	bēishāng	Tính từ	Buồn bã, đau buồn
37	北极	běijí	Danh từ	Bắc Cực
38	北美洲	Běiměizhōu	Danh từ	Bắc Mỹ
39	被动	bèidòng	Tính từ	Bị động
40	被迫	bèipò	Động từ	Bị ép, buộc phải
41	背心	bèixīn	Danh từ	Áo ba lỗ, áo gi-lê
42	备用	bèiyòng	Động từ	Dự phòng, dùng dự trữ
43	倍增	bèizēng	Động từ	Tăng gấp bội
44	奔跑	bēnpǎo	Động từ	Chạy, chạy nhanh
45	本能	běnnéng	Danh từ/Phó từ	(Danh từ) Bản năng; (Phó từ) Theo bản năng
46	本身	běنشēn	Đại từ	Bản thân, tự nó
47	本土	běntǔ	Danh từ	Bản địa, trong nước, địa phương
48	逼	bī	Động từ	Ép, ép buộc, bức bách; áp sát
49	比方	bǐfang	Động từ	Ví như, lấy ví dụ, so sánh
50	比重	bǐzhòng	Danh từ	Tỷ trọng
51	闭	bì	Động từ	Đóng, nhắm (mắt), ngậm (miệng)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
52	避	bì	Động từ	Tránh, né tránh, lánh
53	必修	bìxiū	Tính từ	Bắt buộc (môn học)
54	编	biān	Động từ	Đan, bện; biên soạn, biên tập; sắp xếp; bịa đặt
55	编辑	biānjí	Động từ/Danh từ	(Động từ) Biên tập; (Danh từ) Biên tập viên
56	编写	biānxiě	Động từ	Biên soạn, soạn thảo
57	遍地	biàndì	Động từ/Phó từ	Khắp nơi, đầy mặt đất
58	便捷	biànjié	Tính từ	Tiện lợi và nhanh chóng
59	变质	biànzhì	Động từ	Biến chất, hỏng, ôi thiu
60	兵	bīng	Danh từ	Binh lính, quân đội
61	病毒	bìngdú	Danh từ	Virus, vi rút
62	播	bō	Động từ	Gieo (hạt); truyền bá; phát sóng
63	播种	bōzhǒng	Động từ	Gieo hạt, gieo giống
64	博览会	bó覽huì	Danh từ	Hội chợ triển lãm
65	薄弱	bóruò	Tính từ	Mỏng manh, yếu kém, yếu ớt
66	脖子	bózi	Danh từ	Cổ
67	不耐烦	bú nàifán		Mất kiên nhẫn, sốt ruột
68	不顾	búgù	Động từ	Bất chấp, không màng
69	不料	búliào	Liên từ	Không ngờ, chẳng ngờ
70	不适	búshì	Tính từ	Khó chịu, không khỏe
71	不至于	búzhìyú	Động từ	Không đến mức, chưa đến nỗi
72	补	bǔ	Động từ	Vá, sửa; bù, bổ sung; bồi bổ
73	捕	bǔ	Động từ	Bắt, tóm
74	补偿	bǔcháng	Động từ	Bồi thường, đền bù
75	补课	bǔkè	Động từ	Học bù, dạy bù
76	补贴	bǔtiē	Động từ/Danh từ	(Động từ) Trợ cấp, bù đắp; (Danh từ) Tiền trợ cấp, phụ cấp
77	补习	bǔxí	Động từ	Học thêm, học bổ túc
78	布	bù	Danh từ	Vải
79	不安	bù'ān	Tính từ	Bất an, lo lắng, không yên
80	不曾	bùcéng	Phó từ	Chưa từng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
81	不成	bùchéng	Động từ/Tính từ/Trợ từ	(Động từ) Không được, không xong; (Tính từ) Không ra gì; (Trợ từ) Chẳng lẽ... sao (cuối câu hỏi tu từ: 难道...不成)
82	不得	bùdé	Động từ	Không được, không thể
83	部队	bùduì	Danh từ	Bộ đội, quân đội
84	不禁	bùjīn	Phó từ	Không kìm được, bất giác
85	不时	bùshí	Phó từ/Danh từ	(Phó từ) Thỉnh thoảng, chốc chốc; (Danh từ) Lúc bất ngờ, khi cần
86	部位	bùwèi	Danh từ	Bộ phận, vị trí (trên cơ thể, đồ vật)
87	不许	bùxǔ	Động từ	Không cho phép, không được
88	不宜	bùyí	Động từ	Không nên, không thích hợp
89	不已	bùyǐ	Động từ	Không ngừng, mãi không thôi (đặt sau động từ)
90	布置	bùzhì	Động từ	Bố trí, sắp đặt; giao (nhiệm vụ, bài tập)
91	不止	bùzhǐ	Động từ/Phó từ	(Động từ) Không ngừng; vượt quá, hơn; (Phó từ) Không chỉ
92	步骤	bùzhòu	Danh từ	Bước, trình tự, các bước
93	猜测	cāicè	Động từ	Đoán, phỏng đoán
94	财产	cáichǎn	Danh từ	Tài sản
95	财富	cáifù	Danh từ	Của cải, tài sản
96	才华	cáihuá	Danh từ	Tài hoa, tài năng
97	才能	cáinéng	Danh từ	Tài năng, năng lực
98	财务	cáiwù	Danh từ	Tài vụ, tài chính
99	财物	cáiwù	Danh từ	Tài sản, của cải, đồ đạc
100	材质	cáizhì	Danh từ	Chất liệu
101	踩	cǎi	Động từ	Giẫm, đạp
102	采购	cǎigòu	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thu mua, mua sắm; (Danh từ) Nhân viên thu mua, việc thu mua
103	彩虹	cǎihóng	Danh từ	Cầu vồng
104	采集	cǎijí	Động từ	Thu thập, hái lượm
105	采纳	cǎinà	Động từ	Tiếp nhận, chấp nhận (ý kiến)
106	彩票	cǎipào	Danh từ	Vé số, xổ số
107	参展	cānzhǎn	Động từ	Tham gia triển lãm
108	残疾	cánjí	Danh từ	Tàn tật, khuyết tật

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
109	仓库	cāngkù	Danh từ	Nhà kho, kho hàng
110	草原	cǎoyuán	Danh từ	Thảo nguyên, đồng cỏ
111	侧	cè	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Bên, cạnh, phía bên; (Động từ) Nghiêng, nghiêng sang
112	策划	cèhuà	Động từ	Lên kế hoạch, trù tính
113	测量	cèliáng	Động từ	Đo lường, đo đạc
114	策略	cèlüè	Danh từ	Sách lược, chiến lược
115	层次	céngcì	Danh từ	Tầng lớp, cấp độ, thứ bậc; trình tự (ý)
116	层面	céngmiàn	Danh từ	Phương diện, cấp độ
117	叉	chā	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Cái nĩa, cái xiên; dấu X; (Động từ) Xiên, đâm
118	差异	chāyì	Danh từ	Sự khác biệt, chênh lệch
119	插座	chāzuò	Danh từ	Ổ cắm
120	查询	cháxún	Động từ	Tra cứu, tra hỏi
121	拆除	chāichú	Động từ	Dỡ bỏ, phá dỡ
122	产出	chǎnchū	Động từ	Sản xuất ra; đầu ra, sản lượng
123	产地	chǎndì	Danh từ	Nơi sản xuất, xuất xứ
124	肠	cháng	Danh từ	Ruột
125	长短	chángduǎn	Danh từ	Độ dài, chiều dài; chuyện chẳng may; phải trái, hay dở
126	常规	chángguī	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Quy tắc thông thường, lệ thường; (Tính từ) Thông thường, thường quy
127	常年	chángnián	Phó từ/Danh từ	(Phó từ) Quanh năm, nhiều năm liền; (Danh từ) Năm bình thường
128	长寿	chángshòu	Tính từ	Trường thọ, sống lâu
129	常温	chángwēn	Danh từ	Nhiệt độ thường, nhiệt độ phòng
130	场次	chǎngcì	Danh từ	Suất chiếu, buổi diễn
131	场地	chǎngdì	Danh từ	Địa điểm, sân bãi
132	场馆	chǎngguǎn	Danh từ	Nhà thi đấu, sân vận động
133	场合	chǎnghé	Danh từ	Trường hợp, dịp, hoàn cảnh
134	厂家	chǎngjiā	Danh từ	Nhà sản xuất, nhà máy
135	场景	chǎngjǐng	Danh từ	Cảnh, cảnh tượng; bối cảnh
136	场面	chǎngmiàn	Danh từ	Cảnh tượng, quang cảnh

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
137	厂商	chǎngshāng	Danh từ	Nhà sản xuất, hãng
138	畅通	chàngtōng	Tính từ	Thông suốt, không bị tắc
139	畅销	chàngxiāo	Động từ	Bán chạy
140	抄	chāo	Động từ	Chép, sao chép; đạo văn; đi tắt
141	超越	chāoyuè	Động từ	Vượt qua, vượt lên, siêu việt
142	朝代	chádài	Danh từ	Triều đại
143	潮流	cháoliú	Danh từ	Trào lưu, xu hướng; dòng thủy triều
144	潮湿	cháoshī	Tính từ	Ẩm ướt, ẩm thấp
145	嘲笑	cháoxiào	Động từ	Chế giễu, cười nhạo
146	炒股	chǎogǔ	Động từ	Chơi chứng khoán, đầu cơ cổ phiếu
147	吵架	chǎojià	Động từ	Cãi nhau
148	撤回	chèhuí	Động từ	Rút về, thu hồi
149	撤销	chèxiāo	Động từ	Hủy bỏ, thu hồi; hoàn tác (máy tính)
150	沉重	chénzhòng	Tính từ	Nặng nề, nặng trĩu; nghiêm trọng
151	趁	chèn	Giới từ	Nhân lúc, thừa dịp
152	撑	chēng	Động từ	Chống, đỡ; căng, mở (ô); gắng gượng; no căng
153	称号	chēnghào	Danh từ	Danh hiệu, tên gọi
154	称呼	chēnghu	Động từ/Danh từ	(Động từ) Gọi, xưng hô; (Danh từ) Cách xưng hô
155	称作	chēngzuò	Động từ	Gọi là, được gọi là
156	成	chéng	Lượng từ	(Lượng từ) Một phần mười, thành (vd 三成: 30%)
157	乘 ²	chéng	Động từ	Nhân (phép nhân trong toán học)
158	盛	chéng	Động từ	Đựng, chứa; xối, mức (cơm, canh)
159	承办	chéngbàn	Động từ	Đảm nhận tổ chức, đứng ra tổ chức
160	惩罚	chéngfá	Động từ	Trừng phạt, xử phạt
161	成交	chéngjiāo	Động từ	Giao dịch thành công, chốt đơn
162	承诺	chéngnuò	Động từ	Hứa hẹn, cam kết
163	成千上万	chéngqiān-shàngwàn		Hàng nghìn hàng vạn, vô số
164	呈现	chéngxiàn	Động từ	Hiện ra, thể hiện, xuất hiện
165	成效	chéngxiào	Danh từ	Hiệu quả, thành quả

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
166	诚信	chéngxìn	Tính từ	Thành tín, trung thực, giữ chữ tín
167	成语	chéngyǔ	Danh từ	Thành ngữ
168	城镇	chéngzhèn	Danh từ	Thị trấn, thành thị và thị trấn
169	持久	chíjiǔ	Tính từ	Lâu bền, bền bỉ
170	持有	chíyǒu	Động từ	Nắm giữ, sở hữu
171	尺	chǐ	Lượng từ/Danh từ	(Lượng từ) Thước (Trung Quốc, bằng 1/3 mét); (Danh từ) Cái thước
172	尺寸	chǐcùn	Danh từ	Kích thước, kích cỡ
173	冲动	chōngdòng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Sự xúc động, sự thôi thúc; (Tính từ) Bốc đồng, nóng vội
174	冲击	chōngjī	Động từ	Va đập, đánh vào; tác động, ảnh hưởng mạnh
175	充实	chōngshí	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Phong phú, đầy đủ; (Động từ) Bổ sung, làm phong phú
176	冲突	chōngtū	Động từ	Xung đột, mâu thuẫn
177	崇拜	chóngbái	Động từ	Sùng bái, tôn thờ, ngưỡng mộ
178	重建	chóngjiàn	Động từ	Xây dựng lại, tái thiết
179	冲	chòng	Động từ/Giới từ	(Động từ) Hướng về, quay về; (Giới từ) Về phía, nhằm vào; dựa vào, nể
180	抽奖	chōujiǎng	Động từ	Bốc thăm trúng thưởng, rút thăm
181	抽象	chōuxiàng	Tính từ	Trừu tượng
182	愁	chóu	Động từ	Lo, lo lắng, buồn rầu
183	筹备	chóubèi	Động từ	Trù bị, chuẩn bị
184	初步	chūbù	Tính từ	Bước đầu, sơ bộ
185	出场	chūchǎng	Động từ	Ra sân, lên sân khấu, xuất hiện
186	初等	chūděng	Tính từ	Sơ cấp, sơ đẳng
187	出境	chūjìng	Động từ	Xuất cảnh, ra nước ngoài
188	出力	chūlì	Động từ	Góp sức, ra sức
189	出名	chūmíng	Tính từ	Nổi tiếng, có tiếng
190	出入	chūrù	Danh từ	Ra vào; chênh lệch, sai khác
191	出示	chūshì	Động từ	Xuất trình, đưa ra cho xem
192	出游	chūyóu	Động từ	Đi chơi, đi du lịch
193	出于	chūyú	Động từ	Xuất phát từ, do

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
194	除	chú	Động từ/Giới từ	(Động từ) Bỏ, loại trừ, trừ bỏ; chia (toán học); (Giới từ) Ngoài, trừ
195	除非	chúfēi	Liên từ	Trừ phi, trừ khi
196	储存	chǔcún	Động từ	Dự trữ, lưu trữ, cất giữ
197	处罚	chǔfá	Động từ	Xử phạt, trừng phạt
198	储蓄	chǔxù	Động từ/Danh từ	(Động từ) Tiết kiệm, gửi tiết kiệm; (Danh từ) Tiền tiết kiệm
199	处处	chùchù	Phó từ	Khắp nơi, mọi nơi; mọi mặt
200	穿过	chuānguò	Động từ	Xuyên qua, đi qua
201	传承	chuánchéng	Động từ	Truyền thừa, kế thừa và truyền lại
202	传达	chuándá	Động từ	Truyền đạt, chuyển đạt
203	传染	chuánrǎn	Động từ	Truyền nhiễm, lây nhiễm
204	传染病	chuánrǎnbìng	Danh từ	Bệnh truyền nhiễm
205	传授	chuánshòu	Động từ	Truyền thụ, truyền dạy
206	传输	chuánshū	Động từ	Truyền tải, truyền dẫn
207	传真	chuánzhēn	Danh từ	Bản fax, máy fax
208	船只	chuánzhī	Danh từ	Tàu thuyền
209	串	chuàn	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Xâu, chuỗi; xiên (đồ nướng); (Lượng từ) Chùm, chuỗi, xâu
210	窗口	chuāngkǒu	Danh từ	Cửa sổ; quầy giao dịch, ô cửa (bán vé, dịch vụ)
211	闯	chuǎng	Động từ	Xông vào, xông pha; lẫn lộn, rèn luyện
212	创办	chuàngbàn	Động từ	Sáng lập, thành lập
213	创建	chuàngjiàn	Động từ	Sáng lập, thành lập, xây dựng
214	创立	chuànglì	Động từ	Sáng lập, thành lập
215	创意	chuàngyì	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Ý tưởng sáng tạo, sự sáng tạo; (Động từ) Sáng tạo
216	垂直	chuízhí	Động từ	Thẳng góc, vuông góc, thẳng đứng
217	纯	chún	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Thuần, tinh khiết, nguyên chất; (Phó từ) Hoàn toàn, đơn thuần
218	瓷器	cíqì	Danh từ	Đồ sứ
219	此刻	cǐkè	Danh từ	Lúc này, giờ phút này
220	刺	cì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đâm, chích; (Danh từ) Gai
221	次数	cìshù	Danh từ	Số lần, tần suất

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
222	匆匆	cōngcōng	Tính từ	Vội vàng, vội vã
223	匆忙	cōngmáng	Tính từ	Vội vàng, hấp tấp
224	从未	cóngwèi	Phó từ	Chưa bao giờ, chưa từng
225	从业	cóngyè	Động từ	Làm nghề, hành nghề
226	醋	cù	Danh từ	Giấm; ghen tuông
227	脆	cùi	Tính từ	Giòn; dễ vỡ; (giọng) trong trẻo
228	脆弱	cùiruò	Tính từ	Yếu ớt, mong manh
229	村庄	cūnzhuāng	Danh từ	Thôn làng, làng mạc
230	存储	cúncǔ	Động từ	Lưu trữ, cất giữ; bộ nhớ
231	寸	cùn	Lượng từ	(Lượng từ) Tấc (đơn vị đo chiều dài, bằng 1/10 thước)
232	挫折	cuòzhé	Động từ	(Động từ) Làm nản lòng, cản trở; (cũng dùng như danh từ) Thất bại, trắc trở
233	搭	dā	Động từ	Dựng, bắc; đáp, đi (xe, tàu); phối hợp, kết hợp
234	搭配	dāpèi	Động từ/Tính từ	(Động từ) Phối hợp, kết hợp, ghép đôi; (Tính từ) Hợp nhau, xứng đôi
235	答复	dáfù	Động từ	Trả lời, hồi đáp
236	打交道	dǎ jiāodao		Giao thiệp, tiếp xúc, làm việc với
237	打动	dǎdòng	Động từ	Làm cảm động, lay động
238	打击	dǎjī	Động từ	Đánh, tấn công; trấn áp; đả kích (tinh thần)
239	打架	dǎjià	Động từ	Đánh nhau
240	打卡	dǎkǎ	Động từ	Chấm công; check-in (địa điểm)
241	打雷	dǎléi	Động từ	Sấm sét, có sấm
242	打造	dǎzào	Động từ	Rèn đúc; xây dựng, tạo dựng
243	打仗	dǎzhàng	Động từ	Đánh trận, chiến tranh
244	大臣	dàchén	Danh từ	Đại thần
245	大吃一惊	dàchī-yījīng		Giật nảy mình, vô cùng kinh ngạc
246	大地	dàdì	Danh từ	Mặt đất, đất mẹ
247	大都	dādū	Phó từ	Phần lớn, đa số
248	大方	dàfang	Tính từ	Hào phóng, rộng rãi; tự nhiên, không gò bó; trang nhã
249	大幅	dàfú	Phó từ	Mạnh, đáng kể, với biên độ lớn

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
250	大伙儿	dàhuǒr	Đại từ	Mọi người, cả bọn
251	大使	dàshǐ	Danh từ	Đại sứ
252	大师	dàshī	Danh từ	Đại sư, bậc thầy
253	大洋洲	Dà yáng zhōu	Danh từ	Châu Đại Dương
254	大致	dàzhì	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Đại khái, sơ lược; (Phó từ) Đại thể, khoảng chừng
255	呆	dāi	Tính từ	Ngốc, đần; đờ đẫn, ngây ra
256	待	dài	Động từ	Đợi, chờ; đối xử, tiếp đãi
257	代价	dàijià	Danh từ	Cái giá, giá phải trả
258	贷款	dàikuǎn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Cho vay, vay tiền; (Danh từ) Khoản vay
259	代理	dàilǐ	Động từ	Đại lý; thay mặt, quyền (chức vụ)
260	带领	dàilǐng	Động từ	Dẫn dắt, dẫn đầu
261	单纯	dānchún	Tính từ	Đơn thuần, ngây thơ
262	单调	dāndiào	Tính từ	Đơn điệu, nhàm chán
263	耽误	dānwu	Động từ	Làm lỡ, làm chậm trễ
264	担忧	dānyōu	Động từ	Lo lắng, lo âu
265	蛋白质	dànbáizhì	Danh từ	Protein, chất đạm
266	诞生	dànshēng	Động từ	Ra đời, sinh ra
267	当场	dāngchǎng	Phó từ	Ngay tại chỗ, tại trận
268	当初	dāngchū	Danh từ	Ban đầu, lúc đầu, hồi đó
269	当代	dāngdài	Danh từ	Đương đại
270	当今	dāngjīn	Danh từ	Ngày nay, hiện nay
271	当面	dāngmiàn	Phó từ	Trước mặt, trực tiếp
272	当下	dāngxià	Danh từ/Phó từ	(Danh từ) Hiện tại, lúc này; (Phó từ) Ngay lập tức, ngay lúc đó
273	当选	dāngxuǎn	Động từ	Trúng cử, được bầu
274	档案	dàng'àn	Danh từ	Hồ sơ, tư liệu lưu trữ
275	当天	dāngtiān	Danh từ	Ngày hôm đó, cùng ngày
276	岛	dǎo	Danh từ	Đảo, hòn đảo
277	倒闭	dǎobì	Động từ	Phá sản, đóng cửa
278	倒车	dǎochē	Động từ	Đổi xe, chuyển xe

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
279	导师	dǎoshī	Danh từ	Người hướng dẫn, giáo viên hướng dẫn
280	道德	dàodé	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Đạo đức; (Tính từ) Có đạo đức
281	倒是	dàoshì	Phó từ	Lại, ngược lại; thì cũng (biểu thị nhượng bộ, trái dự đoán)
282	得了	déle	Động từ/Trợ từ	(Động từ) Thôi, được rồi, đủ rồi; (Trợ từ) Thôi, là xong (cuối câu)
283	得以	déyǐ	Động từ	Có thể, để có thể
284	得知	dézhī	Động từ	Biết được, được biết
285	灯笼	dēnglong	Danh từ	Đèn lồng
286	等级	děngjí	Danh từ	Đẳng cấp, cấp bậc
287	滴	dī	Động từ/Lượng từ	(Động từ) Nhỏ (giọt), chảy nhỏ giọt; (Lượng từ) Giọt
288	低碳	dītàn	Tính từ	Ít các-bon, carbon thấp
289	抵达	dǐdá	Động từ	Đến nơi, tới
290	抵抗	dǐkàng	Động từ	Chống lại, kháng cự
291	地道	dìdao	Tính từ	Chính gốc, chính tông, đích thực
292	地方	dìfāng	Danh từ	Địa phương
293	地形	dìxíng	Danh từ	Địa hình
294	地域	dìyù	Danh từ	Khu vực, vùng
295	地质	dìzhì	Danh từ	Địa chất
296	点击	diǎnjī	Động từ	Nhấp, nhấn (chuột), click
297	典礼	diǎnlǐ	Danh từ	Lễ, nghi lễ
298	点燃	diǎnrán	Động từ	Châm lửa, đốt
299	典型	diǎnxíng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Điển hình, hình mẫu; (Tính từ) Điển hình, tiêu biểu
300	电饭锅	diànfànguō	Danh từ	Nồi cơm điện
301	电力	diànlì	Danh từ	Điện lực
302	店铺	diànpù	Danh từ	Cửa hàng, cửa tiệm
303	电源	diànyuán	Danh từ	Nguồn điện
304	吊	diào	Động từ	Treo, treo lên
305	调动	diàodòng	Động từ	Điều động, chuyển chuyển; huy động
306	钓鱼	diàoyú	Động từ	Câu cá
307	跌	diē	Động từ	Ngã, té; (giá) giảm, sụt

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
308	顶	dǐng	Danh từ/Động từ/Lượng từ	(Danh từ) Đỉnh, chóp; (Động từ) Đội (trên đầu); chống, đỡ; thay thế; cái lại; (Lượng từ) Cái, chiếc (dùng cho mũ, màn, kiệu)
309	订单	dìngdān	Danh từ	Đơn đặt hàng
310	订婚	dìnghūn	Động từ	Đính hôn
311	定价	dìngjià	Động từ/Danh từ	(Động từ) Định giá, đặt giá; (Danh từ) Giá quy định, giá niêm yết
312	定时	dìngshí	Động từ/Danh từ	(Động từ) Hẹn giờ, định giờ; (Danh từ) Thời gian cố định
313	定位	dìngwèi	Động từ/Danh từ	(Động từ) Định vị, xác định vị trí; (Danh từ) Vị trí, sự định vị
314	定义	dìngyì	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Định nghĩa; (Động từ) Định nghĩa
315	定制	dìngzhì	Động từ	Đặt làm, làm theo yêu cầu
316	栋	dòng	Lượng từ	(Lượng từ) Tòa, căn, ngôi (dùng cho nhà, tòa nhà)
317	动机	dòngjī	Danh từ	Động cơ, động lực (của hành vi)
318	动力	dòngli	Danh từ	Động lực; năng lượng, sức đẩy
319	动漫	dòngmàn	Danh từ	Hoạt hình và truyện tranh, anime
320	动态	dòngtài	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Động thái, diễn biến, xu hướng; (Tính từ) Động, biến động
321	动听	dòngtīng	Tính từ	Êm tai, dễ nghe
322	逗	dòu	Động từ/Tính từ	(Động từ) Trêu, chọc; (Tính từ) Buồn cười, hài hước
323	斗争	dòuzhēng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đấu tranh; (Danh từ) Cuộc đấu tranh
324	都市	dūshì	Danh từ	Đô thị, thành phố
325	毒	dú	Danh từ/Động từ/Tính từ	(Danh từ) Chất độc, ma túy; (Động từ) Đầu độc; (Tính từ) Độc, độc hại; độc ác
326	渡	dù	Động từ	Qua, vượt qua (sông); trải qua
327	端	duān	Động từ	Bưng, bê
328	短缺	duǎnquē	Động từ	Thiếu hụt, khan hiếm
329	对称	duìchèn	Tính từ	Đối xứng
330	对接	duìjiē	Động từ	Kết nối, ghép nối
331	对抗	duìkàng	Động từ	Đối kháng, chống lại
332	对立	duìlì	Động từ	Đối lập
333	对应	duìyìng	Động từ/Tính từ	(Động từ) Tương ứng; (Tính từ) Tương ứng
334	蹲	dūn	Động từ	Ngồi xổm; ở lì (một chỗ)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
335	顿时	dùnshí	Phó từ	Lập tức, bỗng chốc
336	多才多艺	duōcái-duōyì		Đa tài đa nghệ, đa tài
337	多亏	duōkuī	Động từ	Nhờ có, may mà
338	多媒体	duōméitǐ	Danh từ	Đa phương tiện
339	多余	duōyú	Động từ/Tính từ	(Động từ) Thừa ra, dư ra; (Tính từ) Thừa, thừa thãi, không cần thiết
340	多元	duōyuán	Tính từ	Đa dạng, đa nguyên
341	夺	duó	Động từ	Cướp, giành, đoạt
342	夺取	duóqǔ	Động từ	Đoạt lấy, giành lấy
343	躲避	duǒbì	Động từ	Trốn tránh, né tránh
344	恶心	ěxin	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Buồn nôn; ghê tởm; (Động từ) Buồn nôn; làm ghê tởm
345	恶劣	èliè	Tính từ	Tồi tệ, xấu xa, khắc nghiệt
346	儿科	érkē	Danh từ	Khoa nhi
347	耳环	ěrhuán	Danh từ	Hoa tai, bông tai
348	二氧化碳	èryǎnghuàtàn	Danh từ	Khí CO2, đi-ô-xít các-bon
349	发病	fābìng	Động từ	Phát bệnh, mắc bệnh
350	发愁	fāchóu	Động từ	Lo lắng, phát sầu
351	发电	fādiàn	Động từ	Phát điện
352	发动	fādòng	Động từ	Khởi động; phát động, huy động
353	发放	fāfàng	Động từ	Phát, cấp phát
354	发光	fāguāng	Động từ	Phát sáng, tỏa sáng
355	发票	fāpiào	Danh từ	Hóa đơn
356	发行	fāxíng	Động từ	Phát hành
357	发炎	fāyán	Động từ	Viêm, bị viêm
358	发育	fāyù	Động từ	Phát triển, phát dục (cơ thể)
359	法定	fǎdìng	Tính từ	Theo luật định, hợp pháp
360	法官	fǎguān	Danh từ	Thẩm phán, quan tòa
361	法规	fǎguī	Danh từ	Pháp quy, luật lệ
362	番	fān	Lượng từ	(Lượng từ) Lần, phen, hồi (dùng cho hành động tốn thời gian, công sức); loại, kiểu

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
363	繁忙	fánmáng	Tính từ	Bận rộn, tấp nập
364	凡是	fánshì	Phó từ	Phàm là, hễ là, tất cả
365	繁殖	fánzhí	Động từ	Sinh sôi, sinh sản
366	反馈	fǎnkui	Động từ	Phản hồi
367	反思	fǎnsī	Động từ	Suy ngẫm lại, nhìn lại, tự kiểm điểm
368	犯	fàn	Động từ	Phạm (lỗi, tội), vi phạm; tái phát
369	方方面面	fāngfāngmiànmiàn	Danh từ	Mọi mặt, mọi phương diện
370	方位	fāngwèi	Danh từ	Phương vị, phương hướng
371	方言	fāngyán	Danh từ	Phương ngôn, tiếng địa phương
372	妨碍	fáng'ài	Động từ	Cản trở, gây trở ngại
373	房价	fángjià	Danh từ	Giá nhà
374	防治	fángzhì	Động từ	Phòng và chữa trị
375	访谈	fǎngtán	Động từ	Phỏng vấn
376	放大	fàngdà	Động từ	Phóng to
377	放飞	fàngfēi	Động từ	Thả bay; thả lỏng, giải phóng (bản thân)
378	飞速	fēisù	Phó từ	Cực nhanh, nhanh chóng
379	肥	féi	Tính từ/Động từ/Danh từ	(Tính từ) Béo, mập; màu mỡ; rộng (quần áo); (Động từ) Bón phân; làm giàu bất chính; (Danh từ) Phân bón
380	肥胖	féipàng	Tính từ	Béo phì
381	肥沃	féiwò	Tính từ	Màu mỡ, phì nhiêu
382	肺	fèi	Danh từ	Phổi
383	肺炎	fèiyán	Danh từ	Viêm phổi
384	分工	fēngōng	Động từ	Phân công
385	分级	fēnjí	Động từ	Phân cấp, phân loại
386	分期	fēnqī	Động từ	Chia đợt, theo từng giai đoạn; trả góp
387	分散	fēnsàn	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Phân tán, rải rác; (Động từ) Phân tán, làm tản ra
388	氛围	fēnwéi	Danh từ	Bầu không khí
389	粉	fěn	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Bột, phấn; miến, bún; (Tính từ) Màu hồng; trắng
390	愤怒	fènnù	Tính từ	Phẫn nộ, tức giận

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
391	封闭	fēngbì	Động từ	Phong tỏa, niêm phong, đóng kín
392	风光	fēngguāng	Danh từ	Phong cảnh, cảnh sắc; vẻ vang, nở mày nở mặt
393	风力	fēnglì	Danh từ	Sức gió, cấp gió; năng lượng gió
394	丰收	fēngshōu	Động từ	Được mùa, bội thu
395	风雨	fēngyǔ	Danh từ	Mưa gió; gian truân, sóng gió
396	奉献	fèngxiàn	Động từ	Cống hiến, hiến dâng
397	夫人	fūrén	Danh từ	Phu nhân, bà
398	服	fú	Động từ	Phục, tâm phục; phục tùng; uống (thuốc); thích nghi
399	浮	fú	Động từ	Nổi, trôi nổi
400	服从	fúcóng	Động từ	Phục tùng, tuân theo
401	幅度	fúdù	Danh từ	Biên độ, mức độ (thay đổi), phạm vi
402	符号	fúhào	Danh từ	Ký hiệu, dấu hiệu
403	福利	fúli	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Phúc lợi; (Động từ) Mang lại phúc lợi, làm lợi cho
404	服用	fúyòng	Động từ	Uống (thuốc), dùng (thuốc)
405	辅导	fǔdǎo	Động từ	Phụ đạo, hướng dẫn, kèm cặp
406	辅助	fǔzhù	Động từ/Tính từ	(Động từ) Hỗ trợ, giúp đỡ; (Tính từ) Phụ trợ, bổ trợ
407	副 ²	fù	Tính từ	Phó (chức vụ); phụ, thứ yếu
408	覆盖	fùgài	Động từ	Bao phủ, che phủ
409	附件	fùjiàn	Danh từ	Tệp đính kèm, phụ lục; phụ kiện
410	负面	fùmiàn	Tính từ	Tiêu cực, mặt trái
411	富裕	fùyù	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Giàu có, sung túc; (Động từ) Làm cho giàu có
412	赋予	fùyǔ	Động từ	Giao cho, trao cho, ban cho
413	该 ²	gāi	Đại từ	(Đại từ) Đây, đó, ... nói trên (dùng trong văn viết, vd 该公司)
414	改编	gǎibiān	Động từ	Cải biên, chuyển thể
415	改造	gǎizào	Động từ	Cải tạo, cải tổ, cải biến
416	概率	gàilǜ	Danh từ	Xác suất
417	肝	gān	Danh từ	Gan
418	干脆	gāncuì	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Dứt khoát, thẳng thắn; (Phó từ) Dứt khoát, cứ thế, đành
419	尴尬	gāngà	Tính từ	Lúng túng, ngượng ngùng, khó xử

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
420	干旱	gānhàn	Tính từ	Khô hạn, hạn hán
421	干扰	gānrǎo	Động từ	Quấy rầy, gây nhiễu, can thiệp
422	干燥	gānzào	Tính từ	Khô, khô ráo, hanh khô; khô khan, nhạt nhẽo
423	感激	gǎnjī	Động từ	Cảm kích, biết ơn
424	赶忙	gǎnmáng	Phó từ	Vội vàng, vội
425	感染	gǎnrǎn	Động từ	Lây nhiễm, nhiễm trùng; truyền cảm, lan tỏa (cảm xúc)
426	感想	gǎnxiǎng	Danh từ	Cảm tưởng, cảm nghĩ
427	钢笔	gāngbǐ	Danh từ	Bút máy
428	港口	gǎngkǒu	Danh từ	Cảng, bến cảng
429	岗位	gǎngwèi	Danh từ	Vị trí công việc, cương vị
430	高层	gāocéng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Tầng cao; cấp cao (lãnh đạo); (Tính từ) Cao tầng, cấp cao
431	高超	gāochāo	Tính từ	Cao siêu, điêu luyện, xuất sắc
432	高等	gāoděng	Tính từ	Cao cấp, bậc cao (高等教育: giáo dục đại học)
433	高端	gāoduān	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Cao cấp, hạng sang; (Danh từ) Phân khúc cao cấp
434	高峰	gāofēng	Danh từ	Đỉnh cao, cao điểm
435	高尚	gāoshàng	Tính từ	Cao thượng, cao quý
436	高手	gāoshǒu	Danh từ	Cao thủ, người giỏi
437	高新技术	gāoxīn-jìshù		Công nghệ cao
438	高原	gāoyuán	Danh từ	Cao nguyên
439	稿件	gǎojiàn	Danh từ	Bản thảo, bài gửi đăng
440	稿子	gǎozi	Danh từ	Bản thảo, bản nháp
441	割	gē	Động từ	Cắt, gặt
442	歌唱	gēchàng	Động từ	Ca hát; ca ngợi
443	隔壁	gébì	Danh từ	Nhà bên cạnh, sát vách
444	革命	gémìng	Động từ/Tính từ	(Động từ) Làm cách mạng; (Tính từ) Cách mạng, mang tính cách mạng
445	个体	gètǐ	Danh từ	Cá thể, cá nhân; hộ kinh doanh cá thể
446	给予	jǐyǔ	Động từ	Cho, dành cho, trao cho (văn viết)
447	跟前	gēnqián	Danh từ	Trước mặt, bên cạnh; sắp tới (thời điểm)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
448	跟随	gēnsuí	Động từ	Đi theo, theo sau
449	跟踪	gēnzōng	Động từ	Theo dõi, bám theo
450	公	gōng	Tính từ	Công, chung (thuộc về công cộng); công bằng; (con vật) đực
451	宫	gōng	Danh từ	Cung điện; đền, miếu
452	公安	gōng'ān	Danh từ	Công an
453	工地	gōngdì	Danh từ	Công trường
454	工夫	gōngfu	Danh từ	Thời gian, khoảng thời gian; công sức
455	公告	gōnggào	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thông báo, công bố; (Danh từ) Thông báo, bản cáo thị
456	供给	gōngjǐ	Động từ	Cung cấp, cung ứng
457	攻击	gōngjī	Động từ	Tấn công, công kích
458	公开	gōngkāi	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Công khai; (Động từ) Công bố, công khai
459	公民	gōngmín	Danh từ	Công dân
460	公认	gōngrèn	Động từ	Công nhận (rộng rãi), được mọi người thừa nhận
461	功效	gōngxiào	Danh từ	Công hiệu, hiệu quả
462	工序	gōngxù	Danh từ	Công đoạn, quy trình (sản xuất)
463	公益	gōngyì	Danh từ	Công ích, lợi ích công cộng
464	供应	gōngyìng	Động từ	Cung ứng, cung cấp
465	公元	gōngyuán	Danh từ	Công nguyên
466	公正	gōngzhèng	Tính từ	Công bằng, chính trực
467	公众	gōngzhòng	Danh từ	Công chúng
468	公主	gōngzhǔ	Danh từ	Công chúa
469	巩固	gǒnggù	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Vững chắc, ổn định; (Động từ) củng cố
470	共计	gòngjì	Động từ	Tổng cộng
471	沟	gōu	Danh từ	Rãnh, mương, hào
472	构造	gòuzào	Động từ	Cấu tạo, cấu trúc
473	孤独	gūdú	Tính từ	Cô độc, cô đơn
474	姑姑	gūgu	Danh từ	Cô (chị em gái của bố)
475	古典	gǔdiǎn	Tính từ	Cổ điển
476	古迹	gǔjì	Danh từ	Di tích cổ, di tích lịch sử

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
477	股票	gǔpiào	Danh từ	Cổ phiếu
478	古人	gǔrén	Danh từ	Người xưa, cổ nhân
479	股市	gǔshì	Danh từ	Thị trường chứng khoán
480	骨头	gǔtou	Danh từ	Xương; cốt cách, khí phách
481	鼓舞	gǔwǔ	Động từ/Tính từ	(Động từ) Cổ vũ, khích lệ; (Tính từ) Phấn khởi, phấn chấn
482	顾	gù	Động từ	Chăm sóc, quan tâm, để ý đến
483	固体	gùtǐ	Danh từ	Chất rắn, thể rắn
484	顾问	gùwèn	Danh từ	Cố vấn
485	故障	gùzhàng	Danh từ	Sự cố, trục trặc, hỏng hóc
486	拐	guǎi	Động từ	Rẽ, quẹo; lừa gạt, bắt cóc
487	拐弯	guǎiwān	Động từ	Rẽ, quẹo, ngoặt
488	官	guān	Danh từ	Quan, quan chức
489	关爱	guān'ài	Động từ	Quan tâm, yêu thương
490	官方	guānfāng	Danh từ	Chính quyền, phía chính phủ; chính thức
491	观光	guānguāng	Động từ	Tham quan, du lịch
492	关怀	guānhuái	Động từ	Quan tâm, chăm lo
493	关联	guānlián	Động từ	Liên quan, liên kết
494	观赏	guānshǎng	Động từ	Ngắm, thưởng ngoạn, thưởng thức
495	官员	guānyuán	Danh từ	Quan chức, viên chức
496	管道	guǎndào	Danh từ	Đường ống; kênh, con đường (nghĩa bóng)
497	罐	guǎn	Danh từ	Lon, hũ, bình
498	广阔	guǎngkuò	Tính từ	Rộng lớn, bao la
499	归	guī	Động từ/Giới từ	(Động từ) Trở về; trả lại; thuộc về; (Giới từ) Do (ai phụ trách) (这事归他管)
500	规范	guīfàn	Danh từ/Tính từ/Động từ	(Danh từ) Quy phạm, tiêu chuẩn; (Tính từ) Chuẩn mực, đúng quy chuẩn; (Động từ) Quy chuẩn hóa, quy định
501	规划	guīhuà	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Quy hoạch, kế hoạch; (Động từ) Quy hoạch, lập kế hoạch
502	归还	guīhuán	Động từ	Trả lại, hoàn trả
503	规矩	guīju	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Quy tắc, phép tắc, nề nếp; (Tính từ) Đúng đắn, ngay ngắn, có nề nếp
504	轨道	guǐdào	Danh từ	Đường ray; quỹ đạo

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
505	跪	guì	Động từ	Quỳ
506	贵重	guìzhòng	Tính từ	Quý giá, quý báu
507	棍	gùn	Danh từ	Gậy, côn; kẻ côn đồ
508	国宝	guóbǎo	Danh từ	Quốc bảo, báu vật quốc gia
509	国产	guóchǎn	Tính từ	Sản xuất trong nước, hàng nội địa
510	国歌	guógē	Danh từ	Quốc ca
511	国旗	guóqí	Danh từ	Quốc kỳ
512	国情	guóqíng	Danh từ	Tình hình đất nước, đặc điểm riêng của một quốc gia
513	国王	guówáng	Danh từ	Quốc vương, vua
514	过渡	guòdù	Động từ	Quá độ, chuyển tiếp
515	过后	guòhòu	Danh từ	Sau đó, về sau
516	过时	guòshí	Động từ/Tính từ	(Động từ) Quá giờ, quá hạn; (Tính từ) Lỗi thời, lạc hậu
517	海内外	hǎi nèiwài		Trong và ngoài nước
518	海岸	hǎi'àn	Danh từ	Bờ biển
519	海拔	hǎibá	Danh từ	Độ cao so với mực nước biển
520	海面	hǎimiàn	Danh từ	Mặt biển
521	海域	hǎiyù	Danh từ	Vùng biển, hải phận
522	害	hài	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Cái hại, tai hại; (Động từ) Làm hại, gây hại
523	寒冬	hándōng	Danh từ	Mùa đông giá rét
524	含义	hányì	Danh từ	Hàm ý, ý nghĩa
525	罕见	hǎnjiàn	Tính từ	Hiếm thấy, hiếm có
526	旱灾	hànzāi	Danh từ	Nạn hạn hán
527	航空	hángkōng	Động từ	Hàng không; bay trên không
528	毫不	háobù		Không hề, chẳng chút nào
529	毫无	háowú		Hoàn toàn không có, không hề
530	毫米	háomǐ	Lượng từ	(Lượng từ) Milimét (mm)
531	毫升	háoshēng	Lượng từ	(Lượng từ) Mililít (ml)
532	好不	hǎobù	Phó từ	Thật là, biết bao (đứng trước tính từ để nhấn mạnh, vd 好不热闹)
533	好感	hǎogǎn	Danh từ	Thiện cảm, ấn tượng tốt

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
534	好容易	hǎoróngyì	Tính từ	Khó khăn lắm mới, vất vả lắm mới
535	好客	hàokè	Tính từ	Hiếu khách
536	好学	hàoxué	Động từ	Ham học, hiếu học
537	号召	hàozhào	Động từ	Kêu gọi, hiệu triệu
538	合并	hébìng	Động từ	Hợp nhất, sáp nhập, gộp lại
539	合成	héchéng	Động từ	Hợp thành, tổng hợp
540	和平	hépíng	Danh từ	Hòa bình
541	和谐	héxié	Tính từ	Hài hòa, hòa thuận
542	核心	héxīn	Danh từ	Hạt nhân, cốt lõi, trọng tâm
543	嘿	hēi	Thán từ	(Thán từ) Này, ê (dùng để gọi, gây chú ý)
544	黑暗	hēi'àn	Tính từ	Tối tăm, u tối; đen tối (xã hội)
545	痕迹	hénjì	Danh từ	Dấu vết, vết tích
546	狠	hěn	Tính từ/Động từ/Phó từ	(Tính từ) Hung ác, tàn nhẫn; quyết liệt; (Động từ) Nén lòng, cứng rắn (狠下心); (Phó từ) Thẳng tay, ra sức (狠狠地)
547	恨	hèn	Động từ	Hận, căm ghét; hối hận, tiếc nuối
548	横	héng	Tính từ/Động từ/Danh từ	(Tính từ) Ngang, nằm ngang; ngang ngược; (Động từ) Đặt ngang, chắn ngang; (Danh từ) Nét ngang (trong chữ Hán)
549	衡量	héngliáng	Động từ	Cân nhắc, đánh giá, đo lường
550	宏大	hóngdà	Tính từ	To lớn, hùng vĩ, vĩ đại
551	洪水	hóngshuǐ	Danh từ	Lũ lụt, nước lũ
552	后代	hòudài	Danh từ	Đời sau, con cháu, hậu thế
553	后期	hòuqī	Danh từ	Giai đoạn cuối, thời kỳ sau
554	后人	hòurén	Danh từ	Người đời sau, thế hệ sau
555	后退	hòutuì	Động từ	Lùi lại, rút lui, thụt lùi
556	后者	hòuzhě	Danh từ	Cái sau, người sau (trong hai đối tượng đã nêu)
557	忽略	hūlüè	Động từ	Bỏ qua, xem nhẹ, lơ là
558	壶	hú	Danh từ	Ấm, bình
559	胡子	húzi	Danh từ	Râu
560	户	hù	Lượng từ	(Lượng từ) Hộ (dùng để đếm hộ gia đình)
561	互助	hùzhù	Động từ	Giúp đỡ lẫn nhau, tương trợ

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
562	花朵	huāduǒ	Danh từ	Bông hoa, đóa hoa
563	花生	huāshēng	Danh từ	Lạc, đậu phộng
564	滑冰	huábing	Động từ	Trượt băng
565	滑行	huáxíng	Động từ	Trượt, lướt; (máy bay) lăn bánh trên đường băng
566	滑雪	huáxuě	Động từ	Trượt tuyết
567	划	huà	Động từ	Vạch, phân định; chuyển (khoản tiền); trừ tính
568	划分	huàfēn	Động từ	Phân chia, phân định
569	化石	huàshí	Danh từ	Hóa thạch
570	话筒	huàtǒng	Danh từ	Micro; ống nghe (điện thoại); người phát ngôn
571	化妆	huàzhuāng	Động từ	Trang điểm
572	怀	huái	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Lòng, ngực; tấm lòng; (Động từ) Ôm ấp (trong lòng); mang thai; nhớ nhung
573	怀念	huàiniàn	Động từ	Hoài niệm, tưởng nhớ
574	怀孕	huáiyùn	Động từ	Mang thai, có thai
575	欢乐	huānlè	Tính từ	Vui vẻ, vui mừng, hân hoan
576	环	huán	Danh từ/Lượng từ/Động từ	(Danh từ) Vòng, khâu, mắt xích; (Lượng từ) Vòng, điểm (bắn cung, bắn súng); (Động từ) Bao quanh, vây quanh
577	还原	huányuán	Động từ	Khôi phục nguyên trạng, tái hiện; (hóa học) khử
578	患	huàn	Động từ	Mắc (bệnh); nỗi lo, tai họa
579	幻想	huànxǐǎng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Mơ tưởng, tưởng tượng; (Danh từ) Ảo tưởng, ước mơ viễn vông
580	患者	huànzhe	Danh từ	Người bệnh, bệnh nhân
581	黄	huáng	Danh từ	Màu vàng; đổi trụy, khiêu dâm (扫黄)
582	皇帝	huángdì	Danh từ	Hoàng đế
583	灰尘	huīchén	Danh từ	Bụi, bụi bặm
584	灰心	huīxīn	Tính từ	Nản lòng, chán nản
585	回报	huíbào	Động từ	Báo đáp, đền đáp; báo cáo lại
586	回顾	huígù	Động từ	Nhìn lại, hồi tưởng, ôn lại
587	回头	huítóu	Động từ/Phó từ/Liên từ	(Động từ) Quay đầu, ngoảnh lại; hối cải; (Phó từ) Lát nữa, sau này; (Liên từ) Nếu không thì, kéo
588	汇	huì	Động từ	Chuyển (tiền), gửi (tiền); hội tụ, tập hợp
589	汇报	huìbào	Động từ	Báo cáo (với cấp trên)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
590	绘画	huìhuà	Động từ	Vẽ tranh, hội họa
591	会见	huìjiàn	Động từ	Hội kiến, gặp mặt, tiếp kiến
592	汇款	huìkuǎn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Chuyển tiền, gửi tiền; (Danh từ) Khoản tiền chuyển
593	婚姻	hūnyīn	Danh từ	Hôn nhân
594	混	hùn	Động từ/Phó từ	(Động từ) Trộn lẫn, pha trộn; trà trộn; sống qua ngày, sống lay lắt; (Phó từ) Bừa bãi, linh tinh (混说)
595	混合	hùnhé	Động từ	Hỗn hợp, trộn lẫn, pha trộn
596	混乱	hùnlùn	Tính từ	Hỗn loạn, lộn xộn
597	活力	huólì	Danh từ	Sức sống, sinh lực, sự năng động
598	活跃	huóyuè	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Sôi nổi, năng động, sôi động; (Động từ) Làm sôi nổi, khuấy động
599	火柴	huǒchái	Danh từ	Que diêm
600	火灾	huǒzāi	Danh từ	Hỏa hoạn, vụ cháy
601	货币	huòbì	Danh từ	Tiền tệ
602	货车	huòchē	Danh từ	Xe tải, xe chở hàng
603	击败	jībài	Động từ	Đánh bại
604	基地	jīdì	Danh từ	Căn cứ, cơ sở
605	机动车	jīdòngchē	Danh từ	Xe cơ giới
606	饥饿	jī'è	Tính từ	Đói, đói khát
607	激发	jīfā	Động từ	Khơi dậy, kích thích, khơi gợi
608	基金	jījīn	Danh từ	Quỹ (tài chính)
609	激励	jīlì	Động từ	Khích lệ, động viên, khuyến khích
610	激情	jīqíng	Danh từ	Đam mê, nhiệt huyết, tình cảm mãnh liệt
611	机械	jīxiè	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Máy móc, cơ khí; (Tính từ) Máy móc, rập khuôn
612	基因	jīyīn	Danh từ	Gen
613	机遇	jīyù	Danh từ	Cơ hội, thời cơ
614	机制	jīzhì	Danh từ	Cơ chế
615	即便	jíbiàn	Liên từ	Cho dù, dù cho, ngay cả khi
616	极端	jídūān	Danh từ/Phó từ/Tính từ	(Danh từ) Cực đoan, thái cực; (Phó từ) Cực kỳ, vô cùng; (Tính từ) Cực đoan
617	急救	jíjiù	Động từ	Cấp cứu, sơ cứu

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
618	急切	jíqiè	Tính từ	Sốt ruột, nóng lòng, cấp bách
619	集团	jítuán	Danh từ	Tập đoàn, nhóm, khối
620	极为	jíwéi	Phó từ	Cực kỳ, hết sức
621	吉祥	jíxiáng	Tính từ	Cát tường, tốt lành, may mắn
622	继承	jìchéng	Động từ	Thừa kế, kế thừa
623	季军	jìjūn	Danh từ	Hạng ba, giải ba
624	纪律	jìlǜ	Danh từ	Kỷ luật
625	寂寞	jìmò	Tính từ	Cô đơn, hiu quạnh; vắng lặng
626	技巧	jìqiǎo	Danh từ	Kỹ xảo, kỹ năng, kỹ thuật
627	技艺	jìyì	Danh từ	Kỹ nghệ, tay nghề, tài nghệ
628	夹	jiā	Động từ	Kẹp, gấp; kẹp giữa, xen lẫn
629	加倍	jiābèi	Động từ/Phó từ	(Động từ) Tăng gấp đôi, tăng gấp bội; (Phó từ) Gấp bội, hơn hẳn
630	家常	jiācháng	Danh từ	Chuyện thường ngày trong nhà, việc nhà
631	家家户户	jiājiāhùhù	Danh từ	Nhà nhà, mọi gia đình
632	加剧	jiājù	Động từ	Tăng thêm, trở nên gay gắt, trầm trọng hơn
633	家居	jiājū	Danh từ	Nhà ở, nơi ở; đồ gia dụng, nội thất
634	家属	jiāshǔ	Danh từ	Người nhà, gia quyến
635	加以	jiāyǐ	Động từ/Liên từ	(Động từ) Tiến hành, thực hiện (đứng trước động từ hai âm tiết, vd 加以说明); (Liên từ) Hơn nữa, thêm vào đó
636	家园	jiāyuán	Danh từ	Quê hương, mái nhà, gia viên
637	加重	jiāzhòng	Động từ	Nặng thêm, tăng thêm; trầm trọng hơn
638	假设	jiǎshè	Động từ/Danh từ	(Động từ) Giả sử, giả định; (Danh từ) Giả thuyết
639	嫁	jià	Động từ	Lấy chồng, gả (con gái); đổ (trách nhiệm)
640	尖	jiān	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Nhọn; chói tai; tinh, thính (tai, mắt); (Danh từ) Đầu nhọn, mũi nhọn; người/vật xuất sắc nhất
641	肩膀	jiānbǎng	Danh từ	Vai, bờ vai
642	监测	jiāncè	Động từ	Giám sát, theo dõi
643	坚定	jiāndìng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Kiên định, vững vàng; (Động từ) Làm cho kiên định, củng cố (坚定信心)
644	监督	jiāndū	Động từ	Giám sát, đôn đốc
645	坚固	jiāngù	Tính từ	Kiên cố, vững chắc

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
646	坚决	jiānjué	Tính từ	Kiên quyết
647	艰难	jiānnán	Tính từ	Gian nan, khó khăn
648	艰辛	jiānxīn	Tính từ	Gian khổ, vất vả
649	坚硬	jiānyìng	Tính từ	Cứng, rắn chắc
650	兼职	jiānzhí	Động từ/Danh từ	(Động từ) Kiêm nhiệm, làm thêm; (Danh từ) Công việc làm thêm, việc bán thời gian
651	检测	jiǎncè	Động từ	Kiểm tra, xét nghiệm, đo kiểm
652	简化	jiǎnhuà	Động từ	Đơn giản hóa, giản hóa
653	简介	jiǎnjiè	Động từ/Danh từ	(Động từ) Giới thiệu vắn tắt; (Danh từ) Bản giới thiệu tóm tắt
654	减弱	jiǎnruò	Động từ	Giảm bớt, yếu đi
655	减压	jiǎnyā	Động từ	Giảm áp lực, giảm căng thẳng
656	检验	jiǎnyàn	Động từ	Kiểm nghiệm, kiểm tra
657	剑	jiàn	Danh từ	Kiếm, gươm
658	箭	jiàn	Danh từ	Mũi tên
659	鉴定	jiàndìng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Giám định, thẩm định; (Danh từ) Bản giám định, bản nhận xét
660	间隔	jiàngé	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Khoảng cách, khoảng thời gian cách nhau; (Động từ) Cách nhau, ngăn cách
661	间接	jiànjiē	Tính từ	Gián tiếp
662	健全	jiànquán	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Khỏe mạnh, lành mạnh; hoàn thiện, đầy đủ; (Động từ) Kiện toàn, hoàn thiện
663	建筑物	jiànzhùwù	Danh từ	Công trình kiến trúc, tòa nhà
664	将军	jiāngjūn	Danh từ	Tướng quân, vị tướng
665	讲解	jiǎngjiě	Động từ	Giảng giải, thuyết minh
666	奖牌	jiǎngpái	Danh từ	Huy chương
667	奖品	jiǎngpǐn	Danh từ	Phần thưởng, giải thưởng
668	酱	jiàng	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Tương; nước sốt, mứt; (Động từ) Ướp tương, muối tương
669	酱油	jiàngyóu	Danh từ	Xì dầu, nước tương
670	胶带	jiāodài	Danh từ	Băng dính; băng từ
671	焦点	jiāodiǎn	Danh từ	Tiêu điểm, tâm điểm
672	交际	jiāojiè	Động từ	Giao tiếp, giao thiệp
673	焦虑	jiāolǜ	Tính từ	Lo âu, lo lắng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
674	胶水	jiāoshuǐ	Danh từ	Keo dán, hồ dán
675	交谈	jiāotán	Động từ	Trò chuyện, trao đổi
676	郊外	jiāowài	Danh từ	Ngoại ô, vùng ngoại thành
677	角落	jiǎoluò	Danh từ	Góc; xó xỉnh, nơi hẻo lánh
678	脚印	jiǎoyìn	Danh từ	Dấu chân
679	较为	jiàowéi	Phó từ	Tương đối, khá
680	教训	jiàoxùn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Dạy bảo, răn dạy, giáo huấn; (Danh từ) Bài học (kinh nghiệm)
681	结	jiē	Động từ	Kết (trái), ra (quả, hạt)
682	结果	jiēguǒ	Động từ	Kết trái, ra quả
683	接连	jiēlián	Động từ/Phó từ	(Động từ) Liên tiếp, nối liền; (Phó từ) Liên tục, liên tiếp, liền
684	结实	jiēshi	Tính từ	Chắc chắn, bền; khỏe mạnh, rắn rỏi
685	街头	jiētóu	Danh từ	Đầu phố, đường phố
686	杰出	jiéchū	Tính từ	Kiệt xuất, xuất sắc, nổi bật
687	节能	jiénéng	Động từ	Tiết kiệm năng lượng
688	结尾	jiéwěi	Động từ/Danh từ	(Động từ) Kết thúc, hoàn tất; (Danh từ) Phần kết, đoạn kết
689	截至	jiézhi	Động từ	Tính đến (thời điểm)
690	截止	jiézhǐ	Động từ	Kết thúc, hết hạn
691	节奏	jiézòu	Danh từ	Nhịp điệu, tiết tấu
692	解	jiě	Động từ	Cởi, tháo; giải (bài toán), giải quyết; giải thích, hiểu
693	解答	jiědá	Động từ	Giải đáp, trả lời
694	解读	jiědú	Động từ	Giải mã, giải thích, diễn giải
695	解放	jiěfàng	Động từ	Giải phóng
696	解说	jiěshuō	Động từ	Giải thích, thuyết minh, bình luận (trực tiếp)
697	借鉴	jièjiàn	Động từ	Tham khảo, học hỏi (kinh nghiệm người khác)
698	戒指	jièzhǐ	Danh từ	Nhẫn
699	借助	jièzhù	Động từ	Nhờ vào, dựa vào
700	金额	jīn'é	Danh từ	Số tiền, khoản tiền
701	金牌	jīnpái	Danh từ	Huy chương vàng
702	金钱	jīnqián	Danh từ	Tiền bạc, tiền tài

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
703	金融	jīnróng	Danh từ	Tài chính, tiền tệ
704	金属	jīnshǔ	Danh từ	Kim loại
705	金子	jīnzi	Danh từ	Vàng
706	尽	jìn	Động từ/(Phó từ)	(Động từ) Hết, cạn; dốc hết, tận (尽力); (Phó từ) Toàn, đều
707	进而	jìn'ér	Liên từ	Tiếp đó, rồi từ đó, tiến thêm một bước
708	进度	jìndù	Danh từ	Tiến độ
709	进化	jìnhuà	Động từ	Tiến hóa
710	近来	jìnlái	Danh từ	Gần đây, dạo này
711	近视	jìnshì	Tính từ	Cận thị; thiếu cận
712	进展	jìnzǎn	Động từ	Tiến triển, có tiến bộ
713	精美	jīngměi	Tính từ	Tinh xảo, đẹp đẽ
714	精确	jīngquè	Tính từ	Chính xác, tinh xác
715	惊人	jīngrén	Tính từ	Kinh ngạc, đáng kinh ngạc
716	经商	jīngshāng	Động từ	Kinh doanh, buôn bán
717	精通	jīngtōng	Động từ	Tinh thông, thông thạo
718	精心	jīngxīn	Tính từ	Tỉ mỉ, cẩn thận, dày công
719	惊讶	jīngyà	Tính từ	Kinh ngạc, ngạc nhiên
720	精致	jīngzhì	Tính từ	Tinh xảo, tinh tế
721	精准	jīngzhǔn	Tính từ	Chính xác, chuẩn xác
722	井	jǐng	Danh từ	Giếng
723	警告	jǐnggào	Động từ	Cảnh cáo, cảnh báo
724	景观	jǐngguān	Danh từ	Cảnh quan
725	景象	jǐngxiàng	Danh từ	Cảnh tượng, quang cảnh
726	颈椎	jǐngzhuī	Danh từ	Đốt sống cổ
727	净	jìng	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Sạch, sạch sẽ; (giá trị) rỗng, tịnh; (Phó từ) Chỉ, toàn (là)
728	竞赛	jìngsài	Động từ	Thi đấu, thi đua; cuộc thi
729	镜头	jìngtóu	Danh từ	Ống kính; cảnh quay, khung hình
730	纠纷	jiūfēn	Danh từ	Tranh chấp, xích mích
731	纠正	jiūzhèng	Động từ	Sửa chữa, uốn nắn, đính chính

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
732	酒精	jiǔjīng	Danh từ	Cồn, rượu cồn
733	酒水	jiǔshuǐ	Danh từ	Đồ uống (rượu và nước giải khát)
734	就读	jiùdú	Động từ	Theo học, học tại
735	舅舅	jiùjiu	Danh từ	Cậu (anh em trai của mẹ)
736	救命	jiùmìng	Động từ	Cứu mạng; Cứu tôi với!
737	就算	jiùsuàn	Liên từ	Cho dù, dù cho
738	救援	jiùyuán	Động từ	Cứu viện, cứu hộ
739	救灾	jiùzāi	Động từ	Cứu trợ thiên tai
740	救助	jiùzhù	Động từ	Cứu giúp, cứu trợ
741	局 ¹	jú	Lượng từ	(Lượng từ) Ván, hiệp, trận (dùng cho cờ, trận đấu)
742	局 ²	jú	Danh từ	Cục, sở (cơ quan); cục diện, tình thế
743	菊花	júhuā	Danh từ	Hoa cúc
744	局面	júmiàn	Danh từ	Cục diện, tình thế
745	局限	júxiàn	Động từ	Hạn chế, giới hạn, bó hẹp
746	举动	jǔdòng	Danh từ	Cử động, hành động, cử chỉ
747	剧本	jùběn	Danh từ	Kịch bản
748	聚集	jùjí	Động từ	Tập trung, tụ tập
749	俱乐部	jùlèbù	Danh từ	Câu lạc bộ
750	剧烈	jùliè	Tính từ	Kịch liệt, dữ dội, gay gắt
751	捐款	juānkuǎn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Quyên góp tiền; (Danh từ) Tiền quyên góp
752	捐赠	juānzèng	Động từ	Quyên tặng, hiến tặng
753	卷	juǎn	Động từ/Danh từ/Lượng từ	(Động từ) Cuộn, cuốn; cuốn theo, lôi vào; (Danh từ) Cuộn; (Lượng từ) Cuộn (giấy, phim...)
754	卷	juàn	Lượng từ/Danh từ	(Lượng từ) Quyển, tập (sách, tranh); (Danh từ) Bài thi, đề thi; quyển sách
755	决策	juécè	Động từ/Danh từ	(Động từ) Ra quyết sách, đưa ra quyết định; (Danh từ) Quyết sách, chính sách
756	绝望	juéwàng	Động từ	Tuyệt vọng
757	军队	jūnduì	Danh từ	Quân đội
758	军人	jūnrén	Danh từ	Quân nhân
759	均匀	jūnyún	Tính từ	Đều đặn, đồng đều, cân đối

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
760	卡片	kǎpiàn	Danh từ	Thẻ, tấm thiệp
761	开创	kāichuàng	Động từ	Mở ra, khai sáng, sáng lập
762	开关	kāiguān	Danh từ	Công tắc; van
763	开启	kāiqǐ	Động từ	Mở ra, khởi đầu; bật (tính năng)
764	开设	kāishè	Động từ	Mở (cửa hàng, khóa học), thành lập
765	开头	kāitóu	Động từ/Danh từ	(Động từ) Bắt đầu, mở đầu; (Danh từ) Phần mở đầu, lúc đầu
766	砍	kǎn	Động từ	Chặt, đốn
767	看不起	kànbuqǐ	Động từ	Coi thường, khinh thường
768	看待	kàndài	Động từ	Đối xử, nhìn nhận
769	看得起	kàndeqǐ	Động từ	Coi trọng, xem trọng
770	看好	kànhǎo	Động từ	Đánh giá có triển vọng, kỳ vọng
771	看似	kànsì	Động từ	Trông có vẻ, dường như
772	看中	kànzhòng	Động từ	Ứng ý, chọn được, vừa mắt
773	看重	kànzhòng	Động từ	Coi trọng, xem trọng
774	康复	kāngfù	Động từ	Hồi phục, bình phục
775	考察	kǎochá	Động từ	Khảo sát, thị sát
776	考古	kǎogǔ	Động từ/Danh từ	(Động từ) Nghiên cứu khảo cổ; (Danh từ) Khảo cổ học
777	考核	kǎohé	Động từ	Sát hạch, kiểm tra đánh giá
778	考验	kǎoyàn	Động từ	Thử thách
779	科	kē	Danh từ	Khoa, ngành; phòng, ban; họ (phân loại sinh học)
780	科幻	kēhuàn	Danh từ	Khoa học viễn tưởng
781	科目	kēmù	Danh từ	Môn học, môn thi
782	科普	kēpǔ	Động từ	Phổ biến khoa học; giải thích dễ hiểu
783	可口	kěkǒu	Tính từ	Ngon miệng, vừa miệng
784	可怜	kělián	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Đáng thương, tội nghiệp; (Động từ) Thương hại, thương xót
785	渴望	kěwàng	Động từ	Khao khát, mong mỏi
786	可行	kěxíng	Tính từ	Khả thi
787	客车	kèchē	Danh từ	Xe khách; tàu khách
788	课题	kètí	Danh từ	Đề tài, vấn đề (nghiên cứu)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
789	肯	kěn	Động từ	Chịu, bằng lòng, sẵn lòng
790	恐惧	kǒngjù	Tính từ	Sợ hãi, hoảng sợ
791	空地	kòngdì	Danh từ	Đất trống, bãi đất trống, khoảng trống
792	空闲	kòngxián	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Rảnh rỗi, nhàn rỗi; bỏ trống; (Danh từ) Thời gian rảnh
793	口感	kǒugǎn	Danh từ	Cảm giác khi ăn, vị (của món ăn)
794	口号	kǒuhào	Danh từ	Khẩu hiệu
795	口腔	kǒuqiāng	Danh từ	Khoang miệng, răng miệng
796	口头	kǒutóu	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Lời nói, ngoài miệng; (Tính từ) Bằng miệng, bằng lời
797	扣	kòu	Động từ/Danh từ	(Động từ) Cài, gài (khuy); khấu trừ, trừ (tiền); tạm giữ; úp; (Danh từ) Cúc áo, khuy; nút thắt
798	枯燥	kūzào	Tính từ	Khô khan, buồn tẻ, nhàm chán
799	酷	kù	Tính từ	Ngầu, sành điệu; tàn khốc
800	夸	kuā	Động từ	Khen ngợi; khoe khoang, nói quá
801	夸奖	kuājiǎng	Động từ	Khen ngợi, tán dương
802	夸张	kuāzhāng	Tính từ	Khoa trương, phóng đại, cường điệu
803	会计	kuàijì	Danh từ	Kế toán; kế toán viên
804	快捷	kuàijié	Tính từ	Nhanh chóng, nhanh gọn, tiện lợi
805	款	kuǎn	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Khoản tiền; điều khoản; (Lượng từ) Mẫu, kiểu (sản phẩm)
806	款式	kuǎnshì	Danh từ	Kiểu dáng, mẫu mã
807	亏损	kuīsǔn	Động từ	Thua lỗ, lỗ vốn
808	困扰	kùnrǎo	Động từ	Quấy nhiễu, gây phiền nhiễu, làm khó
809	扩展	kuòzhǎn	Động từ	Mở rộng, phát triển
810	落	là	Động từ	Bỏ sót, quên (mang theo); tụt lại phía sau
811	辣椒	làjiāo	Danh từ	Ớt
812	啦	la	Trợ từ	(Trợ từ) Rồi, rồi đấy (hợp âm của 了 + 啊, biểu thị cảm thán); dùng khi liệt kê
813	来临	láilín	Động từ	Đến, sắp đến
814	来往	láiwǎng	Động từ	Qua lại, đi lại; giao thiệp, có quan hệ
815	赖	lài	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Xấu, tồi, kém; (Động từ) Ý lại, dựa vào; nán lại, ăn vạ; chối, quỵt; đổ lỗi
816	拦	lán	Động từ	Chặn, ngăn cản; vẫy (taxi)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
817	栏	lán	Danh từ	Hàng rào, lan can; chuyên mục, cột (báo, bảng biểu)
818	兰花	lánhuā	Danh từ	Hoa lan
819	烂	làn	Tính từ	Nhũ, nát; thối rữa; rách nát; tệ, dở
820	狼	láng	Danh từ	Sói, chó sói
821	朗读	lǎngdú	Động từ	Đọc to, đọc diễn cảm
822	牢	láo	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Nhà lao, nhà tù; chuồng (gia súc); (Tính từ) Chắc chắn, vững chắc
823	劳动力	láodònglì	Danh từ	Sức lao động, lực lượng lao động
824	老实	lǎoshi	Tính từ	Thật thà, trung thực; ngoan ngoãn; khờ khạo
825	老鼠	lǎoshǔ	Danh từ	Chuột
826	老太太	lǎotàitai	Danh từ	Bà cụ, cụ bà
827	乐于	lèyú	Động từ	Vui lòng, sẵn lòng (làm gì)
828	雷	léi	Danh từ	Sấm, sét; mìn (地雷)
829	类别	lèibíe	Danh từ	Loại, hạng mục, phân loại
830	理	lǐ	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Lý, lẽ phải, đạo lý; vâng, thối; (Động từ) Sắp xếp, chỉnh lý; quản lý; để ý, quan tâm (不理他)
831	理财	lǐcái	Động từ	Quản lý tài chính, quản lý tiền bạc
832	理科	lǐkē	Danh từ	Khối khoa học tự nhiên, ban tự nhiên
833	理念	lǐniàn	Danh từ	Triết lý, quan niệm, ý niệm
834	理性	lǐxìng	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Lý trí, hợp lý; (Danh từ) Lý tính, lý trí
835	立	lì	Động từ	Đứng; dựng, lập, thiết lập; đặt ra
836	粒	lì	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Hạt; (Lượng từ) Hạt, viên (dùng cho vật nhỏ, tròn)
837	立场	lìchǎng	Danh từ	Lập trường, quan điểm
838	力度	lìdù	Danh từ	Sức mạnh, cường độ, mức độ
839	历经	lìjīng	Động từ	Trải qua
840	历年	lìnián	Danh từ	Các năm qua, những năm trước
841	例外	lìwài	Động từ/Danh từ	(Động từ) Ngoại lệ, khác với lệ thường; (Danh từ) Trường hợp ngoại lệ
842	利息	lìxī	Danh từ	Tiền lãi, lãi suất
843	联合国	Liánhégúo	Danh từ	Liên Hợp Quốc
844	联网	liánwǎng	Động từ	Kết nối mạng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
845	联想	liánxiǎng	Động từ	Liên tưởng
846	链接	liánjiē	Động từ	Liên kết, kết nối; đường liên kết
847	两岸	liǎng'àn	Danh từ	Hai bờ; hai bên (eo biển Đài Loan)
848	两极	liǎngjí	Danh từ	Hai cực; hai đầu (đối lập)
849	晾	liàng	Động từ	Phơi, hong khô; bỏ mặc, phớt lờ
850	料 ¹	liào	Danh từ	Nguyên liệu, vật liệu; thức ăn gia súc
851	料 ²	liào	Động từ	Dự liệu, đoán trước, liệu
852	淋	lín	Động từ	Dội, tưới; dầm (mưa), ướt
853	凌晨	língchén	Danh từ	Rạng sáng, lúc gần sáng
854	流程	liúchéng	Danh từ	Quy trình, trình tự
855	流动	liúdòng	Động từ	Lưu động, chảy, lưu thông
856	浏览器	liúlǎnqì	Danh từ	Trình duyệt (mạng)
857	流量	liúliàng	Danh từ	Lưu lượng; lượng truy cập; dung lượng dữ liệu di động
858	流入	liúrù	Động từ	Chảy vào, đổ vào
859	流通	liútōng	Động từ	Lưu thông
860	楼道	lóudào	Danh từ	Hành lang (trong tòa nhà)
861	露	lòu	Động từ	Lộ ra, để lộ (khẩu ngữ, vd 露面, 露馅儿)
862	漏洞	lòudòng	Danh từ	Lỗ thủng, lỗ hổng; sơ hở
863	露 ¹	lù	Động từ	Bộc lộ, để lộ, phơi bày
864	路程	lùchéng	Danh từ	Lộ trình, quãng đường
865	路况	lùkuàng	Danh từ	Tình trạng đường sá, tình hình giao thông
866	路面	lùmiàn	Danh từ	Mặt đường
867	录像	lùxiàng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Quay video, ghi hình; (Danh từ) Video, băng ghi hình
868	录用	lùyòng	Động từ	Tuyển dụng, nhận vào làm; chọn đăng (bài)
869	录制	lùzhì	Động từ	Thu, ghi (âm, hình)
870	旅程	lǚchéng	Danh từ	Hành trình, chuyến đi
871	旅途	lǚtú	Danh từ	Chặng đường, cuộc hành trình
872	履行	lǚxíng	Động từ	Thực hiện, thi hành (nghĩa vụ, hợp đồng)
873	率	lǜ	Hậu tố	(Hậu tố) Tỷ lệ, suất (vd 效率, 出生率)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
874	绿化	lǜhuà	Động từ	Phủ xanh, trồng cây xanh
875	轮	lún	Danh từ/Động từ/Lượng từ	(Danh từ) Bánh xe; tàu thủy; (Động từ) Lăn lượt, thay phiên; (Lượng từ) Vòng, lượt; vầng (mặt trời, mặt trăng)
876	轮船	lúnchuán	Danh từ	Tàu thủy
877	轮流	lúnlíu	Động từ	Luân phiên, thay phiên nhau
878	轮椅	lúnyǐ	Danh từ	Xe lăn
879	轮子	lúnzi	Danh từ	Bánh xe
880	论坛	lùntán	Danh từ	Diễn đàn
881	落地	luòdì	Động từ	Rơi xuống đất, chạm đất; (máy bay) hạ cánh; (kế hoạch) được triển khai thực tế
882	落后	luòhòu	Động từ/Tính từ	(Động từ) Tụt hậu, rớt lại phía sau; (Tính từ) Lạc hậu
883	马虎	mǎhu	Tính từ	Cẩu thả, qua loa
884	码头	mǎtóu	Danh từ	Bến tàu, bến cảng
885	蚂蚁	mǎyǐ	Danh từ	Con kiến
886	嘛	ma	Trợ từ	(Trợ từ) Mà, đấy (biểu thị điều hiển nhiên); dùng để ngắt nhịp, nhấn mạnh
887	埋	mái	Động từ	Chôn, vùi
888	迈	mài	Động từ	Bước, sải bước
889	麦克风	màikèfēng	Danh từ	Micro
890	漫长	màncháng	Tính từ	Dài dằng dặc, lâu dài
891	漫画	mànhuà	Danh từ	Truyện tranh, tranh biếm họa
892	盲人	máng rén	Danh từ	Người mù
893	冒	mào	Động từ	Bốc lên, tỏa ra; bất chấp, đội (mưa, nguy hiểm); giả mạo
894	冒险	màoxiǎn	Động từ	Mạo hiểm, phiêu lưu
895	贸易	màoyì	Danh từ	Mậu dịch, thương mại
896	煤	méi	Danh từ	Than đá
897	梅花	méihuā	Danh từ	Hoa mai (hoa mơ); chất nhép (bài tây)
898	眉毛	méimáo	Danh từ	Lông mày
899	美观	měiguān	Tính từ	Đẹp mắt, mỹ quan
900	弥补	míbǔ	Động từ	Bù đắp, bổ khuyết
901	迷人	mírén	Tính từ	Mê hoặc, quyến rũ, hấp dẫn

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
902	密	mì	Tính từ	Dày, dày đặc; thân mật; bí mật
903	密度	mìdù	Danh từ	Mật độ; tỷ trọng
904	蜜蜂	mìfēng	Danh từ	Ong mật
905	密集	mìjí	Động từ/Tính từ	(Động từ) Tập trung, dồn lại; (Tính từ) Dày đặc, đông đúc
906	棉	mián	Danh từ	Bông, vải bông
907	免	miǎn	Động từ	Miễn, miễn trừ; tránh; bãi miễn
908	勉强	miǎnqiǎng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Miễn cưỡng, gượng ép; tạm đủ, vừa đủ; (Động từ) Ép buộc, gượng (làm)
909	免税	miǎnshuì	Động từ	Miễn thuế
910	免疫	miǎnyì	Động từ	Miễn dịch
911	面部	miànbù	Danh từ	Mặt, vùng mặt
912	面粉	miànfěn	Danh từ	Bột mì
913	面子	miànzi	Danh từ	Thể diện, sĩ diện; mặt ngoài
914	描绘	miáohuì	Động từ	Miêu tả, khắc họa, vẽ ra
915	描写	miáoxiě	Động từ	Miêu tả, mô tả
916	妙	miào	Tính từ	Tuyệt diệu, hay, khéo
917	灭	miè	Động từ	Dập tắt, tắt; tiêu diệt
918	民歌	míngē	Danh từ	Dân ca
919	民间	mínjiān	Danh từ	Dân gian; phi chính phủ
920	民俗	mínsú	Danh từ	Phong tục dân gian
921	民宿	mínsù	Danh từ	Nhà nghỉ dân dã, nhà dân cho khách thuê ở
922	民众	mínzhòng	Danh từ	Dân chúng, quần chúng
923	民主	mínzhǔ	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Dân chủ, nền dân chủ; (Tính từ) Dân chủ
924	名额	míng'é	Danh từ	Chỉ tiêu, số suất
925	明亮	míngliàng	Tính từ	Sáng sủa, sáng ngời
926	明明	míngmíng	Phó từ	Rõ ràng, rõ ràng là
927	名气	míngqì	Danh từ	Danh tiếng, tiếng tăm
928	名胜	míngshèng	Danh từ	Danh lam thắng cảnh
929	命令	mìnglìng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Ra lệnh; (Danh từ) Mệnh lệnh
930	命名	mìngmíng	Động từ	Đặt tên

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
931	模仿	mófǎng	Động từ	Mô phỏng, bắt chước
932	模拟	mónǐ	Động từ	Mô phỏng, giả lập
933	模特儿	mótèr	Danh từ	Người mẫu
934	摩托车	mótuōchē	Danh từ	Xe máy, xe mô tô
935	模型	móxíng	Danh từ	Mô hình; khuôn mẫu
936	默默	mòmò	Phó từ	Lặng lẽ, âm thầm
937	模样	múyàng	Danh từ	Dáng vẻ, diện mạo; khoảng chừng
938	母	mǔ	Tính từ	(Động vật) Cái, mái
939	母语	mǔyǔ	Danh từ	Tiếng mẹ đẻ
940	木材	mùcái	Danh từ	Gỗ, vật liệu gỗ
941	目录	mùlù	Danh từ	Mục lục, danh mục
942	奶粉	nǎifěn	Danh từ	Sữa bột
943	难点	nándiǎn	Danh từ	Điểm khó, chỗ khó
944	南极洲	Nánjízhōu	Danh từ	Châu Nam Cực
945	南美洲	Nánměizhōu	Danh từ	Nam Mỹ, châu Nam Mỹ
946	难免	nánmiǎn	Tính từ	Khó tránh khỏi
947	脑袋	nǎodai	Danh từ	Đầu, cái đầu; đầu óc
948	脑子	nǎozi	Danh từ	Não, đầu óc
949	内涵	nèihán	Danh từ	Nội hàm, ý nghĩa bên trong; chiều sâu nội tâm
950	内科	nèikē	Danh từ	Khoa nội, nội khoa
951	内外	nèiwài	Danh từ	Trong và ngoài; trong nước và nước ngoài; khoảng chừng
952	内衣	nèiyī	Danh từ	Đồ lót
953	能量	néngliàng	Danh từ	Năng lượng
954	能源	néngyuán	Danh từ	Nguồn năng lượng, năng lượng
955	泥	ní	Danh từ	Bùn, đất sét; thứ nghiền nhuyễn (土豆泥)
956	年度	niándù	Danh từ	Năm (tài chính, học tập), hằng năm
957	年终	niánzhōng	Danh từ	Cuối năm
958	念书	niànshū	Động từ	Đọc sách, học; đi học
959	扭	niǔ	Động từ	Vặn, xoay; trẹo, bong gân; lắc, uốn éo

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
960	农产品	nóngchǎnpǐn	Danh từ	Nông sản
961	浓厚	nóng hòu	Tính từ	Đậm đặc, dày đặc; nồng hậu, sâu đậm (hứng thú, tình cảm)
962	农田	nóng tián	Danh từ	Ruộng đồng, đất canh tác
963	暖	nuǎn	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Ấm, ấm áp; (Động từ) Sưởi ấm, làm ấm
964	暖气	nuǎn qì	Danh từ	Hệ thống sưởi, lò sưởi; hơi ấm
965	偶像	ǒu xiàng	Danh từ	Thần tượng
966	排除	páichú	Động từ	Loại trừ, gạt bỏ, bài trừ
967	排放	páifàng	Động từ	Thải ra, xả thải; sắp xếp theo thứ tự
968	排练	páiliàn	Động từ	Diễn tập, tập dượt
969	排名	páimíng	Động từ	Xếp hạng, xếp thứ tự
970	盘	pán	Lượng từ/(Động từ)	(Lượng từ) Đĩa, mâm; ván, trận (cờ, bóng bàn); cuộn; (Động từ) Cuộn, quấn; kiểm kê, xem xét
971	盼望	pànwàng	Động từ	Mong mỏi, trông mong, mong chờ
972	庞大	pángdà	Tính từ	Khổng lồ, đồ sộ, to lớn
973	抛	pāo	Động từ	Ném, quăng; vứt bỏ, ruồng bỏ
974	泡	pào	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Bong bóng, bọt; mụn nước, bóng nước; (Động từ) Ngâm, pha (trà); la cà, dầy dưa
975	赔偿	péicháng	Động từ	Bồi thường, đền bù
976	陪同	péitóng	Động từ	Cùng đi, tháp tùng
977	培育	péiyù	Động từ	Bồi dưỡng, đào tạo; ươm trồng, nuôi dưỡng
978	配备	pèibèi	Động từ/Danh từ	(Động từ) Trang bị, phân phối, bố trí; (Danh từ) Trang thiết bị
979	佩服	pèifú	Động từ	Khâm phục, bái phục
980	配套	pèitào	Động từ	Đồng bộ, hoàn chỉnh; đi kèm, phối hợp thành bộ
981	喷	pēn	Động từ	Phun, xịt, phụt; (tiếng lóng) chỉ trích gay gắt (trên mạng)
982	捧	pěng	Động từ/Lượng từ	(Động từ) Bưng, nâng bằng hai tay; dâng bốc, ca ngợi; (Lượng từ) Vốc, nắm (lượng vừa hai bàn tay)
983	碰撞	pèngzhuàng	Động từ	Va chạm, đâm vào nhau
984	披	pī	Động từ	Khoác, choàng (lên vai); mở ra, xõa (tóc)
985	皮	pí	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Da; vỏ; da thuộc; lớp bọc ngoài; (Tính từ) Nghịch ngợm, bướng bỉnh; (đồ ăn) bị ỉu, mềm
986	疲劳	píláo	Tính từ	Mệt mỏi, mỗi mệt
987	片刻	piànkè	Danh từ	Một lát, chốc lát

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
988	片面	piànmiàn	Tính từ	Phiến diện, một chiều
989	骗子	piànzi	Danh từ	Kẻ lừa đảo, tên lừa bịp
990	飘	piāo	Động từ/Tính từ	(Động từ) Bay, phấp phới, bay lượn; (Tính từ) Lông lông, tự mẫn; chênh vênh, lơ lửng
991	漂	piāo	Động từ	Nổi, trôi nổi, lênh đênh
992	频道	píndào	Danh từ	Kênh (truyền hình), tần số
993	频繁	pínfán	Tính từ	Thường xuyên, liên tục
994	贫困	pínkùn	Tính từ	Nghèo khó, bần cùng
995	频率	pínlǜ	Danh từ	Tần suất, tần số
996	品尝	pǐncháng	Động từ	Nếm, thưởng thức
997	平等	píngděng	Tính từ	Bình đẳng
998	平凡	píngfán	Tính từ	Bình thường, tầm thường, giản dị
999	平方	píngfāng	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Bình phương; (Lượng từ) Mét vuông
1000	平方米	píngfāngmǐ	Lượng từ	(Lượng từ) Mét vuông (m ²)
1001	评估	pínggū	Động từ	Đánh giá, thẩm định
1002	评论	pínglùn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Bình luận, nhận xét; (Danh từ) Lời bình luận, bài bình luận
1003	评选	píngxuǎn	Động từ	Bình chọn, bầu chọn
1004	坡	pō	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Dốc, sườn dốc; (Tính từ) Nghiêng, dốc
1005	泼	pō	Động từ	Hắt, tạt (nước); đổ ra
1006	破产	pòchǎn	Động từ	Phá sản
1007	迫切	pòqiè	Tính từ	Cấp bách, bức thiết
1008	扑	pū	Động từ	Lao tới, vỗ, nhào tới; đốc sức; vỗ (cánh); thoa, phủ (phấn)
1009	铺	pū	Động từ	Trải, rải, lát; bày ra
1010	扑灭	pūmiè	Động từ	Dập tắt; tiêu diệt
1011	朴素	pǔsù	Tính từ	Mộc mạc, giản dị, chất phác
1012	欺骗	qīpiàn	Động từ	Lừa dối, lừa gạt
1013	期望	qīwàng	Động từ	Kỳ vọng, mong đợi
1014	期限	qīxiàn	Danh từ	Kỳ hạn, thời hạn
1015	其间	qíjiān	Danh từ	Trong khoảng thời gian đó, trong lúc đó

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1016	齐全	qíquán	Tính từ	Đầy đủ, đủ cả
1017	棋子	qízǐ	Danh từ	Quân cờ; con cờ (người bị lợi dụng)
1018	起初	qǐchū	Danh từ	Lúc đầu, ban đầu
1019	起点	qǐdiǎn	Danh từ	Điểm xuất phát, khởi điểm
1020	启动	qǐdòng	Động từ	Khởi động, vận hành; phát động, triển khai
1021	启发	qǐfā	Động từ	Gợi mở, khơi gợi, truyền cảm hứng
1022	启示	qǐshì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Gợi mở, chỉ dẫn, khai sáng; (Danh từ) Bài học, sự gợi mở
1023	启事	qǐshì	Danh từ	Thông báo, mẫu tin (đăng báo, dán bảng)
1024	起源	qǐyuán	Động từ/Danh từ	(Động từ) Bắt nguồn, khởi nguồn; (Danh từ) Nguồn gốc, khởi nguyên
1025	气氛	qìfēn	Danh từ	Bầu không khí, không khí
1026	气体	qìtǐ	Danh từ	Chất khí, thể khí
1027	气味	qìwèi	Danh từ	Mùi, mùi vị
1028	气质	qìzhì	Danh từ	Khí chất, phong thái, cốt cách
1029	恰当	qìdàng	Tính từ	Thỏa đáng, thích hợp
1030	恰好	qìhǎo	Phó từ	Vừa đúng, vừa vặn, vừa may
1031	恰恰	qìàqìà	Phó từ	Đúng, chính, vừa vặn
1032	牵	qiān	Động từ	Dắt, kéo; liên lụy, dính dáng
1033	千家万户	qiānjiā-wàn hù		Muôn nhà, mọi gia đình
1034	谦虚	qiānxū	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Khiêm tốn; (Động từ) Khiêm nhường, nói lời khiêm tốn
1035	前景	qiánjǐng	Danh từ	Triển vọng, viễn cảnh; tiền cảnh
1036	潜力	qiánlì	Danh từ	Tiềm năng, tiềm lực
1037	前期	qiánqī	Danh từ	Giai đoạn đầu, thời kỳ trước
1038	前提	qiántí	Danh từ	Tiền đề, điều kiện tiên quyết
1039	前者	qiánzhě	Danh từ	Cái trước, người trước (trong hai đối tượng đã nêu)
1040	枪	qiāng	Danh từ	Súng; giáo, thương
1041	墙壁	qiángbì	Danh từ	Tường, bức tường
1042	强化	qiáng huà	Động từ	Tăng cường, củng cố
1043	强壮	qiángzhuàng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Khỏe mạnh, cường tráng; (Động từ) Làm cho khỏe mạnh

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1044	强迫	qiǎngpò	Động từ	Ép buộc, cưỡng ép
1045	瞧	qiáo	Động từ	Nhìn, xem; đi khám (bác sĩ); thăm
1046	桥梁	qiáoliáng	Danh từ	Cầu; cầu nối (nghĩa bóng)
1047	巧妙	qiǎomiào	Tính từ	Khéo léo, tài tình, tinh xảo
1048	切实	qièshí	Tính từ	Thiết thực, thực tế; nghiêm túc, chu đáo
1049	亲密	qīnmì	Tính từ	Thân mật, gần gũi
1050	亲属	qīnshǔ	Danh từ	Thân thuộc, họ hàng
1051	勤劳	qínláo	Tính từ	Cần cù, siêng năng
1052	清	qīng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Trong, trong trẻo; yên tĩnh; trong sạch; rõ ràng; (Động từ) Thanh toán, làm sạch, dọn sạch
1053	清晨	qīngchén	Danh từ	Sáng sớm, tinh mơ
1054	青春	qīngchūn	Danh từ	Tuổi xuân, tuổi trẻ, thanh xuân
1055	青春期	qīngchūnqī	Danh từ	Tuổi dậy thì
1056	清淡	qīngdàn	Tính từ	Thanh đạm, nhạt (món ăn); ế ẩm (buôn bán)
1057	清洁	qīngjié	Tính từ	Sạch sẽ, vệ sinh
1058	清理	qīnglǐ	Động từ	Dọn dẹp, thanh lý, xử lý
1059	清扫	qīngsǎo	Động từ	Quét dọn, dọn dẹp
1060	倾听	qīngtīng	Động từ	Lắng nghe
1061	清洗	qīngxǐ	Động từ	Rửa sạch, làm sạch; thanh trừng
1062	清晰	qīngxī	Tính từ	Rõ ràng, rõ nét
1063	倾向	qīngxiàng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Nghiêng về, thiên về; (Danh từ) Xu hướng, khuynh hướng
1064	清醒	qīngxǐng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Tỉnh táo, minh mẫn; (Động từ) Tỉnh lại, tỉnh ngộ
1065	情节	qíngjié	Danh từ	Tình tiết, cốt truyện
1066	晴朗	qínglǎng	Tính từ	Trời trong, quang đãng
1067	情形	qíngxíng	Danh từ	Tình hình, tình trạng
1068	求	qiú	Động từ	Cầu xin, nhờ; tìm kiếm, theo đuổi; yêu cầu
1069	求婚	qiúhūn	Động từ	Cầu hôn
1070	求救	qiújiù	Động từ	Cầu cứu, kêu cứu
1071	求职	qiúzhí	Động từ	Tìm việc, xin việc

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1072	求助	qiúzhù	Động từ	Nhờ giúp đỡ, cầu viện
1073	区分	qūfēn	Động từ	Phân biệt, phân loại
1074	渠道	qúdào	Danh từ	Kênh, mương; kênh, con đường (nghĩa bóng)
1075	曲	qǔ	Danh từ	Ca khúc, bài hát, điệu nhạc
1076	娶	qǔ	Động từ	Cưới (vợ), lấy (vợ)
1077	取代	qǔdài	Động từ	Thay thế, thế chỗ
1078	趣味	qùwèi	Danh từ	Thú vị, hứng thú; sở thích, khẩu vị
1079	圈	quān	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Vòng tròn, vòng; giới, giới (giải trí, bạn bè...); (Động từ) Khoanh tròn, bao quanh
1080	全程	quánchéng	Danh từ	Toàn bộ hành trình, suốt quá trình
1081	权力	quánlì	Danh từ	Quyền lực
1082	券	quàn	Danh từ	Phiếu, vé, phiếu giảm giá
1083	缺陷	quēxiàn	Danh từ	Khiếm khuyết, khuyết điểm
1084	确立	quèlì	Động từ	Xác lập, thiết lập
1085	群众	qúnzhòng	Danh từ	Quần chúng
1086	燃料	ránliào	Danh từ	Nhiên liệu
1087	染	rǎn	Động từ	Nhuộm; nhiễm (bệnh, thói xấu)
1088	热点	rèdiǎn	Danh từ	Điểm nóng, vấn đề nóng
1089	热度	rèdù	Danh từ	Nhiệt độ, độ nóng; mức độ được quan tâm, độ nổi tiếng
1090	热门	rèmén	Danh từ	Thịnh hành, ăn khách, được ưa chuộng
1091	热水器	rèshuǐqì	Danh từ	Bình nóng lạnh, máy nước nóng
1092	热线	rèxiàn	Danh từ	Đường dây nóng
1093	热议	rèyì	Động từ	Bàn luận sôi nổi, tranh luận sôi nổi
1094	人工智能	réngōng zhìnéng		Trí tuệ nhân tạo (AI)
1095	人家	rénjia	Đại từ	(Đại từ) Người ta, người khác; anh ấy, cô ấy; tôi, mình (cách nói nũng nịu)
1096	人均	rénjūn	Động từ	Bình quân đầu người
1097	人山人海	rénshān-rénhǎi		Biển người, đông nghịt người
1098	人士	rénshì	Danh từ	Nhân sĩ, người, nhân vật
1099	人事	rénshì	Danh từ	Nhân sự; chuyện đời, việc đời

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1100	人为	rénwéi	Tính từ	Nhân tạo, do con người gây ra
1101	人行道	rénxíngdào	Danh từ	Vĩa hè, đường dành cho người đi bộ
1102	忍受	rěnrshòu	Động từ	Chịu đựng, nhẫn nhịn
1103	认错	rèncuò	Động từ	Nhận lỗi; nhận nhầm
1104	认定	rèndìng	Động từ	Khẳng định, nhận định; xác nhận, công nhận
1105	认可	rènkě	Động từ	Công nhận, thừa nhận, chấp thuận
1106	认同	rèntóng	Động từ	Đồng tình, tán thành; công nhận
1107	认知	rènzhi	Động từ	Nhận thức, hiểu biết
1108	仍旧	réngjiù	Phó từ	Vẫn, vẫn như cũ
1109	日后	rìhòu	Danh từ	Sau này, mai sau
1110	日前	rìqián	Danh từ	Mấy hôm trước, hôm trước
1111	日夜	rìyè	Danh từ	Ngày đêm, suốt ngày đêm
1112	日益	rìyì	Phó từ	Ngày càng, càng ngày càng
1113	融合	rónghé	Động từ	Dung hợp, hòa nhập, hòa quyện
1114	融化	rónghuà	Động từ	Tan chảy, tan ra; hòa tan
1115	容量	róngliàng	Danh từ	Dung lượng, sức chứa
1116	融入	róngrù	Động từ	Hòa nhập, hòa vào
1117	荣誉	róngyù	Danh từ	Vinh dự, danh dự, vinh quang
1118	柔软	róuruǎn	Tính từ	Mềm mại, mềm
1119	入境	rùjìng	Động từ	Nhập cảnh
1120	入门	rùmén	Động từ/Danh từ	(Động từ) Nhập môn, nắm được kiến thức cơ bản; (Danh từ) Sách nhập môn, phần nhập môn
1121	入选	rùxuǎn	Động từ	Trúng tuyển, được chọn vào
1122	弱点	ruòdiǎn	Danh từ	Nhược điểm, điểm yếu
1123	撒	sǎ	Động từ	Rắc, rải; làm rơi vãi
1124	塞	sāi	Động từ/Danh từ	(Động từ) Nhét, nhồi, lấp kín; (Danh từ) Nút, nút chai
1125	赛事	sàishì	Danh từ	Cuộc thi đấu, giải đấu
1126	散	sǎn	Động từ	Rời rạc, lỏng lẻo; tung ra, bung ra
1127	散文	sǎnwén	Danh từ	Tản văn, văn xuôi
1128	散	sàn	Động từ	Phân tán, giải tán, tản ra; phát, phân phát; xua tan

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1129	散发	sànfā	Động từ	Tỏa ra, phát ra; phân phát
1130	嗓子	sǎngzi	Danh từ	Họng, cổ họng; giọng
1131	丧失	sàngshī	Động từ	Mất đi, đánh mất
1132	扫描	sǎomiáo	Động từ	Quét (ảnh, mã)
1133	杀	shā	Động từ	Giết, sát hại; giảm bớt, làm yếu đi
1134	刹车	shāchē	Động từ/Danh từ	(Động từ) Phanh, hãm phanh; dừng lại; (Danh từ) Phanh, cái phanh
1135	鲨鱼	shāyú	Danh từ	Cá mập
1136	筛选	shāixuǎn	Động từ	Sàng lọc, chọn lọc
1137	山顶	shāndǐng	Danh từ	Đỉnh núi
1138	山峰	shānfēng	Danh từ	Ngọn núi, đỉnh núi
1139	山坡	shānpō	Danh từ	Sườn núi, sườn đồi
1140	闪	shǎn	Động từ	Né, tránh; lóe lên, chợt hiện; treo, sái (cơ)
1141	闪电	shǎndiàn	Danh từ	Tia chớp
1142	扇	shàn	Lượng từ	(Lượng từ) Cánh (dùng cho cửa, cửa sổ...)
1143	商标	shāngbiāo	Danh từ	Nhãn hiệu, thương hiệu
1144	伤口	shāngkǒu	Danh từ	Vết thương
1145	伤亡	shāngwáng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Thương vong; (Danh từ) Số người thương vong
1146	伤员	shāngyuán	Danh từ	Người bị thương, thương binh
1147	上当	shàngdàng	Động từ	Mắc lừa, bị lừa
1148	上级	shàngjí	Danh từ	Cấp trên
1149	上进	shàngjìn	Động từ	Cầu tiến, tiến bộ
1150	上市	shàngshì	Động từ	Bán ra thị trường, ra mắt; niêm yết (trên sàn chứng khoán)
1151	上述	shàngshù	Tính từ	Nói trên, kể trên
1152	上台	shàngtái	Động từ	Lên sân khấu; lên nắm quyền
1153	上旬	shàngxún	Danh từ	Thượng tuần, mười ngày đầu tháng
1154	少儿	shào'ér	Danh từ	Thiếu nhi, trẻ em
1155	舌头	shétou	Danh từ	Lưỡi
1156	社	shè	Danh từ	Xã, hội, đoàn thể; tòa soạn, hãng (báo, thông tấn)
1157	射	shè	Động từ	Bắn; phóng, phát ra

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1158	涉及	shèjí	Động từ	Liên quan, đề cập đến, động chạm đến
1159	射击	shèjī	Động từ	Bắn, xạ kích
1160	摄像	shèxiàng	Động từ	Quay phim, ghi hình
1161	设想	shèxiǎng	Động từ	Hình dung, tưởng tượng; dự tính, nghĩ cho
1162	摄像头	shèxiàngtóu	Danh từ	Camera, máy quay; camera giám sát
1163	身心	shēnxīn	Danh từ	Thể xác và tinh thần, thân tâm
1164	深夜	shēnyè	Danh từ	Đêm khuya
1165	神	shén	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Thần, thần thánh; tinh thần; thần thái; (Tính từ) Thần kỳ, kỳ diệu
1166	神经	shénjīng	Danh từ	Thần kinh; (khẩu ngữ) điên, khùng
1167	神奇	shénqí	Tính từ	Thần kỳ, kỳ diệu
1168	审美	shěnměi	Động từ	Thẩm mỹ, cảm thụ cái đẹp
1169	升 ²	shēng	Lượng từ	(Lượng từ) Lít
1170	生成	shēngchéng	Động từ	Tạo thành, sinh ra, hình thành
1171	声调	shēngdiào	Danh từ	Thanh điệu; giọng điệu
1172	生命力	shēngmìnglì	Danh từ	Sức sống
1173	生态	shēngtài	Danh từ	Sinh thái; hệ sinh thái
1174	升学	shēngxué	Động từ	Lên lớp, học lên (cấp trên)
1175	剩余	shèngyú	Động từ	Thừa, còn lại, dư ra
1176	诗词	shīcí	Danh từ	Thơ ca, thơ từ
1177	湿度	shīdù	Danh từ	Độ ẩm
1178	师父	shīfu	Danh từ	Sư phụ, thầy
1179	诗歌	shīgē	Danh từ	Thơ ca, bài thơ
1180	狮子	shīzi	Danh từ	Sư tử
1181	识	shí	Động từ	Biết, nhận biết; kiến thức, hiểu biết
1182	拾	shí	Động từ	Nhặt, lược; thu dọn
1183	识别	shíbié	Động từ	Nhận biết, phân biệt, nhận dạng
1184	时光	shíguāng	Danh từ	Thời gian, quãng thời gian
1185	实话	shíhuà	Danh từ	Lời nói thật, sự thật
1186	实惠	shíhuì	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Lợi ích thiết thực; (Tính từ) Thiết thực; rẻ, hời

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1187	时机	shíjī	Danh từ	Thời cơ, cơ hội
1188	时尚	shíshàng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Thời trang, mốt; (Tính từ) Thời thượng, hợp mốt
1189	实时	shíshí	Phó từ	Theo thời gian thực, tức thì
1190	时速	shísù	Danh từ	Tốc độ theo giờ, vận tốc mỗi giờ
1191	石油	shíyóu	Danh từ	Dầu mỏ
1192	食欲	shíyù	Danh từ	Sự thèm ăn, cảm giác ngon miệng
1193	实质	shízhì	Danh từ	Thực chất, bản chất
1194	十足	shízú	Tính từ	Đầy đủ, hoàn toàn, mười phần vẹn mười
1195	使劲	shǐjìn	Động từ	Dùng sức, gắng sức
1196	士兵	shìbīng	Danh từ	Binh sĩ, người lính
1197	适度	shìdù	Tính từ	Vừa phải, thích hợp, điều độ
1198	示范	shìfàn	Động từ	Làm mẫu, thị phạm
1199	释放	shìfàng	Động từ	Thả, phóng thích; giải phóng (năng lượng), giải tỏa (cảm xúc)
1200	事后	shìhòu	Danh từ	Sau sự việc, sau đó
1201	视觉	shìjué	Danh từ	Thị giác
1202	势力	shìlì	Danh từ	Thế lực
1203	视力	shìlì	Danh từ	Thị lực
1204	试图	shìtú	Động từ	Thử, có ý định, mưu toan
1205	事务	shìwù	Danh từ	Công việc, sự vụ
1206	事项	shìxiàng	Danh từ	Hạng mục, điều khoản, vấn đề (cần lưu ý)
1207	适宜	shìyí	Tính từ	Thích hợp, phù hợp
1208	收藏	shōucáng	Động từ	Sưu tầm, cất giữ; lưu (vào mục yêu thích)
1209	收购	shōugòu	Động từ	Thu mua; thu tóm, mua lại (công ty)
1210	收取	shōuqǔ	Động từ	Thu, nhận (tiền, phí)
1211	收益	shōuyì	Danh từ	Thu nhập, lợi nhuận
1212	手臂	shǒubì	Danh từ	Cánh tay
1213	手法	shǒufǎ	Danh từ	Thủ pháp, kỹ xảo; thủ đoạn
1214	手势	shǒushì	Danh từ	Cử chỉ tay, ra hiệu bằng tay
1215	首要	shǒuyào	Tính từ	Hàng đầu, quan trọng nhất

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1216	寿命	shòumìng	Danh từ	Tuổi thọ
1217	受灾	shòuzāi	Động từ	Bị thiên tai, gặp thiên tai
1218	输出	shūchū	Động từ	Xuất ra, đầu ra; xuất khẩu
1219	书画	shūhuà	Danh từ	Thư họa (thư pháp và hội họa)
1220	书籍	shūjí	Danh từ	Sách vở, sách
1221	书面	shūmiàn	Tính từ	Bằng văn bản
1222	输送	shūsòng	Động từ	Vận chuyển, chuyên chở, cung cấp
1223	书写	shūxiě	Động từ	Viết
1224	属	shǔ	Động từ	Thuộc về, trực thuộc; cảm tình (con giáp)
1225	薯片	shǔpiàn	Danh từ	Khoai tây chiên lát (bim bim)
1226	竖	shù	Tính từ/Động từ/Danh từ	(Tính từ) Dọc, thẳng đứng; (Động từ) Dựng đứng; (Danh từ) Nét sổ (trong chữ Hán)
1227	树立	shùlì	Động từ	Xây dựng, thiết lập, dựng nên
1228	数目	shùmù	Danh từ	Số, số lượng, con số
1229	数字化	shùzìhuà	Động từ	Số hóa
1230	衰老	shuāilǎo	Tính từ	Già yếu, suy lão
1231	率领	shuàilǐng	Động từ	Dẫn dắt, chỉ huy, thống lĩnh
1232	率先	shuàixiān	Phó từ	Đi đầu, dẫn đầu
1233	水稻	shuǐdào	Danh từ	Lúa nước
1234	水库	shuǐkù	Danh từ	Hồ chứa nước, đập nước
1235	水流	shuǐliú	Danh từ	Dòng nước, dòng chảy
1236	水面	shuǐmiàn	Danh từ	Mặt nước
1237	水泥	shuǐní	Danh từ	Xi măng
1238	瞬间	shùnjiān	Danh từ	Nháy mắt, khoảnh khắc
1239	思路	sīlù	Danh từ	Mạch suy nghĩ, hướng suy nghĩ
1240	思念	sīniàn	Động từ	Nhớ nhung, tưởng nhớ
1241	死亡	sǐwáng	Động từ	Chết, tử vong
1242	松	sōng	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Lỏng, lỏng lẻo; thoải mái; (Động từ) Nới lỏng, buông ra
1243	艘	sōu	Lượng từ	(Lượng từ) Chiếc (dùng cho tàu thuyền)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1244	搜集	sōují	Động từ	Thu thập, sưu tầm
1245	塑造	sùzào	Động từ	Nặn, đắp; xây dựng, khắc họa (hình tượng)
1246	素质	sùzhì	Danh từ	Tố chất, phẩm chất
1247	算了	suànlè	Động từ/Trợ từ	(Động từ) Thôi, bỏ qua, cho qua; (Trợ từ) Thôi đi, thôi vậy (cuối câu)
1248	算是	suànshì	Động từ/Phó từ	(Động từ) Được coi là, xem như là; (Phó từ) Cuối cùng thì
1249	虽	suī	Liên từ	Tuy, mặc dù
1250	岁数	suìshu	Danh từ	Tuổi, số tuổi
1251	岁月	suìyuè	Danh từ	Năm tháng, thời gian
1252	损坏	sǔnhuài	Động từ	Hư hại, làm hỏng
1253	损伤	sǔnshāng	Động từ	Tổn thương, làm hại; tổn hại
1254	所 ²	suǒ	Trợ từ	(Trợ từ) Đứng trước động từ tạo cụm danh từ (vd 所说的); dùng trong cấu trúc bị động 为...所...
1255	踏实	tāshi	Tính từ	Vững vàng, chắc chắn; yên tâm, yên lòng
1256	塔	tǎ	Danh từ	Tháp
1257	台风	táifēng	Danh từ	Bão, cơn bão (nhiệt đới)
1258	台球	táiqiú	Danh từ	Bi-a
1259	太空	tàikōng	Danh từ	Vũ trụ, không gian vũ trụ
1260	太阳能	tàiyángnéng	Danh từ	Năng lượng mặt trời
1261	谈论	tánlùn	Động từ	Bàn luận, bàn tán, nói về
1262	谈判	tánpàn	Động từ	Đàm phán, thương lượng
1263	弹性	tánxìng	Danh từ	Tính đàn hồi; tính linh hoạt
1264	探索	tànsuǒ	Động từ	Thăm dò, khám phá, tìm tòi
1265	探讨	tàntǎo	Động từ	Thảo luận, nghiên cứu, tìm hiểu
1266	汤圆	tāngyuán	Danh từ	Bánh trôi, chè trôi nước (ăn vào Tết Nguyên Tiêu)
1267	糖果	tángguǒ	Danh từ	Kẹo
1268	烫	tàng	Động từ/Tính từ	(Động từ) Làm bỏng, bị bỏng; hâm nóng; là, ủi (quần áo); uốn (tóc); (Tính từ) Nóng bỏng
1269	掏	tāo	Động từ	Móc ra, lấy ra (từ trong túi); moi, đào
1270	逃	táo	Động từ	Chạy trốn, bỏ trốn
1271	逃跑	táopǎo	Động từ	Chạy trốn, bỏ chạy, tẩu thoát

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1272	淘气	táoqì	Tính từ	Nghịch ngợm, tinh nghịch
1273	淘汰	táotài	Động từ	Đào thải, loại bỏ
1274	套餐	tàocān	Danh từ	Suất ăn trọn gói; gói dịch vụ
1275	特	tè	Phó từ	Đặc biệt, rất; chuyên, riêng (để)
1276	特长	tècháng	Danh từ	Sở trường, điểm mạnh
1277	特地	tèdì	Phó từ	Đặc biệt, cất công, chuyên để
1278	特定	tèdìng	Tính từ	Đặc định, riêng biệt, cụ thể
1279	特性	tèxìng	Danh từ	Đặc tính
1280	特意	tèyì	Phó từ	Cố ý, đặc biệt, cất công
1281	题材	tícái	Danh từ	Đề tài, chủ đề
1282	提取	tíqǔ	Động từ	Rút (tiền); nhận (hành lý); chiết xuất, trích xuất
1283	提示	tíshì	Động từ	Nhắc nhở, gợi ý
1284	体操	tǐcāo	Danh từ	Thể dục dụng cụ
1285	体积	tǐjī	Danh từ	Thể tích
1286	体系	tǐxì	Danh từ	Hệ thống
1287	添	tiān	Động từ	Thêm, tăng thêm
1288	天才	tiāncái	Danh từ	Thiên tài, tài năng
1289	添加	tiānjiā	Động từ	Thêm vào, bổ sung
1290	天然	tiānrán	Tính từ	Thiên nhiên, tự nhiên
1291	天然气	tiānránqì	Danh từ	Khí thiên nhiên, khí đốt
1292	天文	tiānwén	Danh từ	Thiên văn
1293	天下	tiānxià	Danh từ	Thiên hạ, cả thế giới
1294	天真	tiānzhēn	Tính từ	Ngây thơ, hồn nhiên
1295	田	tián	Danh từ	Ruộng, đồng ruộng
1296	田径	tiánjìng	Danh từ	Điền kinh
1297	调节	tiáojié	Động từ	Điều tiết, điều chỉnh
1298	跳水	tiàoshuǐ	Động từ	Nhảy cầu (thể thao), lặn; (giá cả) tụt mạnh
1299	贴近	tiējìn	Động từ/Tính từ	(Động từ) Áp sát, gần sát; (Tính từ) Gần gũi, sát với thực tế
1300	听话	tīnghuà	Tính từ	Nghe lời, vâng lời, ngoan

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1301	听觉	tīngjué	Danh từ	Thính giác
1302	听取	tīngqǔ	Động từ	Lắng nghe, nghe (ý kiến, báo cáo)
1303	通道	tōngdào	Danh từ	Lối đi, đường thông; kênh (thông tin)
1304	通风	tōngfēng	Động từ	Thông gió, thoáng khí; tiết lộ tin tức
1305	通话	tōnghuà	Động từ	Nói chuyện điện thoại, gọi điện
1306	通信	tōngxìn	Động từ	Liên lạc, thông tin liên lạc; trao đổi thư từ
1307	通讯	tōngxùn	Danh từ	Thông tin liên lạc, viễn thông; bản tin, phóng sự
1308	通用	tōngyòng	Động từ	Dùng chung, thông dụng
1309	铜	tóng	Danh từ	Đồng (kim loại)
1310	同伴	tóngbàn	Danh từ	Bạn đồng hành, bạn bè
1311	同行	tóngxíng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Cùng ngành, cùng nghề; (Danh từ) Người cùng ngành, đồng nghiệp
1312	童话	tónghuà	Danh từ	Truyện cổ tích, đồng thoại
1313	同类	tónglèi	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Cùng loại, đồng loại; (Danh từ) Đồng loại, cùng loại
1314	铜牌	tóngpái	Danh từ	Huy chương đồng
1315	痛快	tòngkuài	Tính từ	Vui vẻ, sảng khoái, thỏa thích; thẳng thắn, dứt khoát
1316	偷	tōu	Động từ/Phó từ	(Động từ) Ăn trộm, ăn cắp; (Phó từ) Lén, lén lút
1317	偷偷	tōutōu	Phó từ	Lén lút, vụng trộm, len lén
1318	头脑	tóunǎo	Danh từ	Đầu óc, trí óc
1319	投票	tóupiào	Động từ	Bỏ phiếu
1320	投诉	tóusù	Động từ	Khiếu nại, tố cáo
1321	投资	tóuzī	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đầu tư; (Danh từ) Vốn đầu tư, khoản đầu tư
1322	透	tòu	Động từ/Tính từ	(Động từ) Thấm qua, xuyên qua; tiết lộ; (Tính từ) Thấu đáo, triệt để; ướm sũng
1323	透过	tòuguò	Động từ	Xuyên qua; thông qua
1324	透露	tòulù	Động từ	Tiết lộ, để lộ
1325	透明	tòumíng	Tính từ	Trong suốt; minh bạch
1326	突发	tūfā	Động từ	Bất ngờ xảy ra, đột ngột phát sinh
1327	突破	tūpò	Động từ	Đột phá, vượt qua
1328	图案	tú'àn	Danh từ	Hoa văn, họa tiết

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1329	图表	túbiǎo	Danh từ	Biểu đồ, đồ thị
1330	徒弟	túdì	Danh từ	Đồ đệ, học trò
1331	途径	tújīng	Danh từ	Con đường, cách thức, phương thức
1332	图像	túxiàng	Danh từ	Hình ảnh, hình ảnh đồ họa
1333	吐	tǔ	Động từ	Nhổ, khạc; nói ra, thổ lộ
1334	土壤	tǔrǎng	Danh từ	Đất, thổ nhưỡng
1335	吐	tù	Động từ	Nôn, mửa
1336	团结	tuánjié	Động từ/Tính từ	(Động từ) Đoàn kết; (Tính từ) Đoàn kết, gắn bó
1337	团体	tuántǐ	Danh từ	Đoàn thể, tập thể, tổ chức
1338	团圆	tuányuán	Động từ	Đoàn tụ, sum họp
1339	推测	tuīcè	Động từ	Suy đoán, phỏng đoán
1340	推销	tuīxiāo	Động từ	Chào hàng, tiếp thị, bán hàng
1341	推行	tuīxíng	Động từ	Thực hiện, thi hành; phổ biến, mở rộng
1342	退税	tuìshuì	Động từ	Hoàn thuế
1343	吞	tūn	Động từ	Nuốt; thôn tính, chiếm đoạt
1344	拖	tuō	Động từ	Kéo, lôi; kéo dài, trì hoãn; lau (sàn nhà)
1345	拖延	tuōyán	Động từ	T trì hoãn, kéo dài, dây dưa
1346	托运	tuōyùn	Động từ	Gửi hàng, ký gửi (hành lý)
1347	挖	wā	Động từ	Đào, khoét, móc
1348	哇	wā	Từ tượng thanh	(Từ tượng thanh) Oa, oà (tiếng khóc); ọe (tiếng nôn); Ồ, oa (cảm thán)
1349	娃娃	wáwa	Danh từ	Em bé, trẻ con; búp bê
1350	歪	wāi	Tính từ	Xiêu vẹo, lệch, nghiêng; không đúng đắn, bất chính
1351	外表	wàibiǎo	Danh từ	Bề ngoài, vẻ ngoài
1352	外交	wàijiāo	Danh từ	Ngoại giao
1353	外界	wàijiè	Danh từ	Bên ngoài, thế giới bên ngoài
1354	外科	wàikē	Danh từ	Khoa ngoại, ngoại khoa
1355	外来	wàilái	Tính từ	Từ bên ngoài, ngoại lai, nước ngoài
1356	外甥	wàisheng	Danh từ	Cháu (con của chị/em gái)
1357	弯曲	wānqū	Tính từ	Cong, quanh co, uốn khúc

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1358	顽强	wánqiáng	Tính từ	Ngoan cường, kiên cường
1359	万物	wànwù	Danh từ	Vạn vật
1360	王子	wángzǐ	Danh từ	Hoàng tử
1361	网	wǎng	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Lưới; mạng (Internet); (Động từ) Đánh lưới, bắt bằng lưới
1362	往后	wǎnghòu	Danh từ	Sau này, về sau
1363	往来	wǎnglái	Động từ	Qua lại, giao thiệp, đi lại
1364	往年	wǎngnián	Danh từ	Những năm trước, các năm trước
1365	望	wàng	Động từ	Nhìn, trông (về phía xa); mong, hy vọng; thăm hỏi
1366	危机	wēijī	Danh từ	Nguy cơ, khủng hoảng
1367	微小	wēixiǎo	Tính từ	Nhỏ bé, rất nhỏ, li ti
1368	违规	wéiguī	Động từ	Vi phạm quy định
1369	维护	wéihù	Động từ	Bảo vệ, giữ gìn; bảo trì
1370	为难	wéinán	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Khó xử, lúng túng; (Động từ) Làm khó, gây khó dễ
1371	围棋	wéiqí	Danh từ	Cờ vây
1372	为期	wéiqī	Động từ	Kéo dài trong (thời hạn), có thời hạn
1373	维生素	wéishēngsù	Danh từ	Vitamin, sinh tố
1374	为止	wéizhǐ	Động từ	Cho đến (khi), tính đến (dùng trong cấu trúc 到...为止)
1375	委屈	wěiqu	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Tủ thân, oan ức; (Động từ) Làm cho ảm ức, làm thiệt thòi
1376	委托	wěituō	Động từ	Ủy thác, nhờ cậy
1377	未	wèi	Phó từ	Chưa, không
1378	未必	wèibì	Phó từ	Chưa chắc, không hẳn
1379	未成年人	wèichéngniánrén	Danh từ	Trẻ vị thành niên, người chưa thành niên
1380	为此	wèicǐ	Liên từ	Vì vậy, vì thế, để làm việc này
1381	为何	wèihé	Phó từ	Vì sao, tại sao
1382	味觉	wèijué	Danh từ	Vị giác
1383	胃口	wèikǒu	Danh từ	Khẩu vị, sự thèm ăn; sở thích
1384	温和	wēnhé	Tính từ	Ôn hòa, hiền hòa; ấm áp, dễ chịu
1385	温柔	wēnróu	Tính từ	Dịu dàng, hiền dịu

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1386	文档	wéndàng	Danh từ	Văn bản, tài liệu (điện tử)
1387	文具	wénjù	Danh từ	Văn phòng phẩm, dụng cụ học tập
1388	文科	wénkē	Danh từ	Khối khoa học xã hội, ban xã hội
1389	文明	wénmíng	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Văn minh, nền văn minh; (Tính từ) Văn minh, lịch sự
1390	闻名	wénmíng	Động từ	Nổi tiếng, nổi danh
1391	文物	wénwù	Danh từ	Văn vật, di vật văn hóa, cổ vật
1392	文献	wénxiàn	Danh từ	Văn kiện, tài liệu, tư liệu tham khảo
1393	文艺	wényì	Danh từ	Văn nghệ, văn học nghệ thuật
1394	乌龟	wūguī	Danh từ	Con rùa
1395	污水	wūshuǐ	Danh từ	Nước thải, nước bẩn
1396	无所谓	wúsuǒwèi	Động từ	Không sao cả, không quan trọng, thế nào cũng được
1397	无疑	wúyí	Động từ	Không nghi ngờ gì, chắc chắn
1398	武器	wǔqì	Danh từ	Vũ khí
1399	误	wù	Động từ	Lỡ, làm lỡ; làm hại; nhầm, sai
1400	误解	wùjiě	Động từ/Danh từ	(Động từ) Hiểu lầm, hiểu sai; (Danh từ) Sự hiểu lầm
1401	物体	wùtǐ	Danh từ	Vật thể, vật chất
1402	吸取	xīqǔ	Động từ	Hấp thụ, tiếp thu; rút ra (bài học, kinh nghiệm)
1403	媳妇	xífù	Danh từ	Vợ (khẩu ngữ); người phụ nữ trẻ đã có chồng, con dâu
1404	习俗	xísú	Danh từ	Phong tục, tập quán
1405	喜剧	xǐjù	Danh từ	Hài kịch
1406	喜事	xǐshì	Danh từ	Việc vui, chuyện mừng; đám cưới
1407	洗漱	xǐshù	Động từ	Rửa mặt đánh răng, vệ sinh cá nhân
1408	细胞	xìbāo	Danh từ	Tế bào
1409	细菌	xìjūn	Danh từ	Vi khuẩn
1410	系列	xìliè	Danh từ	Loạt, chuỗi, dãy; bộ (sản phẩm)
1411	戏曲	xìqǔ	Danh từ	Hí khúc (kịch truyền thống Trung Quốc)
1412	细致	xìzhì	Tính từ	Tỉ mỉ, cẩn thận, chu đáo
1413	吓	xià	Động từ	Dọa, làm sợ hãi, giật mình
1414	下功夫	xià gōngfu		Bỏ công sức, dồn tâm sức (vào việc gì)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1415	下单	xiàdān	Động từ	Đặt hàng, lên đơn
1416	夏令营	xiàlǐngyíng	Danh từ	Trại hè
1417	下线	xiàxiàn	Động từ	Ngắt kết nối, thoát mạng; (sản phẩm) xuất xưởng, ra khỏi dây chuyền
1418	下旬	xiàxún	Danh từ	Hạ tuần (mười ngày cuối tháng)
1419	鲜明	xiānmíng	Tính từ	Tươi sáng, rực rỡ (màu sắc); rõ ràng, rõ rệt
1420	先前	xiānqián	Danh từ	Trước đây, trước kia
1421	鲜艳	xiānyàn	Tính từ	Tươi tắn, sắc sỡ, rực rỡ
1422	嫌	xián	Động từ	Chê, không ưa, ghét
1423	显	xiǎn	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Rõ ràng, nổi bật; (Động từ) Lộ ra, biểu lộ, tỏ ra
1424	险	xiǎn	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Nguy hiểm, hiểm trở; (Phó từ) Suýt, suýt nữa
1425	显著	xiǎnzhù	Tính từ	Rõ rệt, đáng kể, nổi bật
1426	限	xiàn	Động từ	Hạn chế, giới hạn
1427	线	xiàn	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Sợi, chỉ, dây; đường, tuyến; (Lượng từ) Tia, chút (dùng cho vật trừu tượng, vd 一线希望)
1428	现存	xiàncún	Động từ	Hiện còn, còn tồn tại
1429	限度	xiàndù	Danh từ	Giới hạn, hạn độ, mức độ
1430	现货	xiànhuò	Danh từ	Hàng có sẵn, hàng hiện có
1431	陷入	xiànrù	Động từ	Rơi vào, lâm vào, sa vào (tình cảnh)
1432	线索	xiànsuǒ	Danh từ	Manh mối, đầu mối; mạch (câu chuyện)
1433	限于	xiànyú	Động từ	Giới hạn ở, chỉ trong phạm vi
1434	相差	xiāngchā	Động từ	Chênh lệch, cách nhau
1435	香肠	xiāngcháng	Danh từ	Lạp xưởng, xúc xích
1436	相传	xiāngchuán	Động từ	Tương truyền, truyền lại
1437	相等	xiāngděng	Động từ	Bằng nhau, tương đương
1438	相连	xiānglián	Động từ	Nối liền, liên kết với nhau
1439	香水	xiāngshuǐ	Danh từ	Nước hoa
1440	相应	xiāngyīng	Động từ	Tương ứng, phù hợp
1441	项链	xiàngliàn	Danh từ	Dây chuyền, vòng cổ
1442	象棋	xiàngqí	Danh từ	Cờ tướng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1443	相声	xiàngsheng	Danh từ	Tấu hài (tướng thanh, loại hình nghệ thuật nói hài)
1444	向往	xiàngwǎng	Động từ	Hướng tới, mong ước, khao khát
1445	消除	xiāochú	Động từ	Loại bỏ, xóa bỏ, tiêu trừ
1446	消毒	xiāodú	Động từ	Khử trùng, tiệt trùng
1447	消防	xiāofáng	Động từ	Phòng cháy chữa cháy
1448	消耗	xiāohào	Động từ	Tiêu hao, tiêu tốn
1449	消灭	xiāomiè	Động từ	Tiêu diệt, diệt trừ
1450	小麦	xiǎomài	Danh từ	Lúa mì
1451	小气	xiǎoqì	Tính từ	Keo kiệt, bủn xỉn; hẹp hòi, nhỏ nhen
1452	小偷儿	xiǎotōur	Danh từ	Kẻ trộm, kẻ cắp
1453	笑容	xiàoróng	Danh từ	Nụ cười, vẻ mặt tươi cười
1454	效应	xiàoyìng	Danh từ	Hiệu ứng
1455	歇	xiē	Động từ	Nghỉ, nghỉ ngơi; dừng lại
1456	携带	xiédài	Động từ	Mang theo, đem theo
1457	协会	xiéhuì	Danh từ	Hiệp hội, hội
1458	协调	xiétiáo	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Hải hoà, cân đối; (Động từ) Điều phối, phối hợp, điều hoà
1459	协助	xiézhù	Động từ	Hiệp trợ, giúp đỡ, hỗ trợ
1460	心爱	xīn'ài	Tính từ	Yêu quý, yêu thích
1461	心底	xīndǐ	Danh từ	Đáy lòng, tận đáy lòng
1462	新款	xīnkǎn	Danh từ	Mẫu mới, kiểu mới
1463	心灵	xīnlíng	Danh từ	Tâm hồn, tâm linh, nội tâm
1464	新媒体	xīnméitǐ	Danh từ	Truyền thông mới, phương tiện truyền thông mới
1465	心目	xīnmù	Danh từ	Trong lòng, trong suy nghĩ (vd 在我心目中)
1466	新能源	xīnnéngyuán	Danh từ	Năng lượng mới
1467	薪水	xīnshuǐ	Danh từ	Tiền lương
1468	心疼	xīnténg	Động từ	Thương, xót; tiếc, xót của
1469	新兴	xīnxīng	Tính từ	Mới nổi, đang lên
1470	新颖	xīnyǐng	Tính từ	Mới mẻ, độc đáo, mới lạ
1471	心愿	xīnyuàn	Danh từ	Tâm nguyện, mong ước, ước nguyện

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1472	心脏	xīnzàng	Danh từ	Tim, trái tim; trung tâm, trái tim (nghĩa bóng)
1473	信赖	xìnlài	Động từ	Tin cậy, tin tưởng
1474	信念	xìnniàn	Danh từ	Niềm tin, tín niệm
1475	兴起	xīngqǐ	Động từ	Nổi lên, dấy lên, hưng thịnh
1476	型号	xíng hào	Danh từ	Mẫu mã, kiểu, số hiệu (sản phẩm)
1477	形态	xíngtài	Danh từ	Hình thái, hình dạng
1478	性价比	xìngjiàbǐ	Danh từ	Tỉ lệ giá cả/chất lượng, đáng đồng tiền
1479	性能	xìngnéng	Danh từ	Tính năng, hiệu năng
1480	胸	xiōng	Danh từ	Ngực; tấm lòng, lòng dạ
1481	修订	xiūdìng	Động từ	Sửa đổi, hiệu đính
1482	修复	xiūfù	Động từ	Khôi phục, tu sửa, phục hồi
1483	袖子	xiùzi	Danh từ	Tay áo
1484	许可	xǔkě	Động từ	Cho phép, chấp thuận
1485	叙述	xùshù	Động từ	Kể lại, thuật lại, trần thuật
1486	旋转	xuánzhuǎn	Động từ	Xoay, xoay tròn, quay
1487	选拔	xuǎnbá	Động từ	Tuyển chọn, chọn lựa (người giỏi)
1488	选修	xuǎnxiū	Động từ	Học tự chọn, chọn học (môn tự chọn)
1489	学会	xuéhuì	Danh từ	Học hội, hội học thuật, hiệp hội khoa học
1490	学位	xuéwèi	Danh từ	Học vị
1491	学问	xuéwen	Danh từ	Học vấn, kiến thức; môn học, sự hiểu biết chuyên sâu
1492	学员	xuéyuán	Danh từ	Học viên
1493	血管	xuèguǎn	Danh từ	Mạch máu
1494	血型	xuèxíng	Danh từ	Nhóm máu
1495	血压	xuèyā	Danh từ	Huyết áp
1496	血液	xuèyè	Danh từ	Máu; (nghĩa bóng) huyết mạch, nguồn sống
1497	循环	xúnhuán	Động từ	Tuần hoàn, lặp lại theo vòng
1498	寻求	xúnqiú	Động từ	Tìm kiếm, mưu cầu
1499	压缩	yāsuō	Động từ	Nén, ép; cắt giảm, thu nhỏ
1500	亚军	yàjūn	Danh từ	Á quân, giải nhì

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1501	淹	yān	Động từ	Ngập, nhấn chìm; chết đuối
1502	淹没	yānmò	Động từ	Nhấn chìm, ngập chìm; lấn át, chìm lấp
1503	严	yán	Tính từ	Nghiêm, nghiêm khắc; chặt, kín
1504	沿海	yánhǎi	Danh từ	Ven biển, vùng duyên hải
1505	严寒	yánhán	Tính từ	Giá rét, rét buốt
1506	严禁	yánjìn	Động từ	Nghiêm cấm
1507	严厉	yánlì	Tính từ	Nghiêm khắc, gay gắt
1508	延期	yánqī	Động từ	Hoãn lại, dời ngày; gia hạn
1509	炎热	yánrè	Tính từ	Nóng bức, nóng nực
1510	延伸	yánshēn	Động từ	Kéo dài, vươn ra, mở rộng
1511	研讨	yántǎo	Động từ	Thảo luận, nghiên cứu thảo luận
1512	延续	yánxù	Động từ	Tiếp tục, kéo dài
1513	言语	yányǔ	Danh từ	Lời nói, ngôn ngữ
1514	炎症	yánzhèng	Danh từ	Viêm, chứng viêm
1515	眼光	yǎnguāng	Danh từ	Ánh mắt; tầm nhìn, con mắt (nhận định)
1516	眼看	yǎnkàn	Phó từ/Động từ	(Phó từ) Sắp, chẳng mấy chốc; (Động từ) Trơ mắt nhìn
1517	演奏	yǎnzòu	Động từ	Diễn tấu, biểu diễn (nhạc cụ)
1518	宴会	yànhuì	Danh từ	Tiệc, yến tiệc
1519	验证	yànzhèng	Động từ	Kiểm chứng, xác minh, xác thực
1520	仰	yǎng	Động từ	Ngẩng, ngửa (mặt); ngưỡng mộ
1521	痒	yǎng	Tính từ	Ngứa
1522	养老	yǎnglǎo	Động từ	Dưỡng lão; nghỉ hưu an dưỡng
1523	养老院	yǎnglǎoyuàn	Danh từ	Viện dưỡng lão
1524	氧气	yǎngqì	Danh từ	Khí oxy
1525	样	yàng	Lượng từ	(Lượng từ) Loại, kiểu, món
1526	遥远	yáoyuǎn	Tính từ	Xa xôi, xa xăm
1527	要点	yàodiǎn	Danh từ	Điểm chính, điểm cốt yếu
1528	要么	yàome	Liên từ	Hoặc là... hoặc là
1529	要素	yàosù	Danh từ	Yếu tố, nhân tố cốt yếu

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1530	野	yě	Tính từ	Hoang dã; thô lỗ, ngang ngược
1531	也好	yěhǎo	Trợ từ	Cũng được, cũng tốt; (lặp lại) dù... hay..., bất kể
1532	野生	yěshēng	Tính từ	Hoang dã, mọc hoang, sống hoang
1533	野外	yěwài	Danh từ	Dã ngoại, vùng ngoại ô, ngoài trời
1534	业	yè	Hậu tố	(Hậu tố) Ngành, nghề, nghiệp (vd 服务业 ngành dịch vụ)
1535	液体	yètǐ	Danh từ	Chất lỏng, thể lỏng
1536	依旧	yījiù	Động từ/Phó từ	(Động từ) Vẫn như cũ, không thay đổi; (Phó từ) Vẫn, vẫn còn
1537	依赖	yīlài	Động từ	Yỷ lại, dựa dẫm, phụ thuộc
1538	一流	yīliú	Tính từ	Hạng nhất, hàng đầu
1539	衣食住行	yī-shí-zhù-xíng		Ăn, mặc, ở, đi lại (nhu cầu cơ bản của con người)
1540	医药	yīyào	Danh từ	Y dược, y tế và thuốc men
1541	一一	yīyī	Phó từ	Lần lượt từng cái, từng người một
1542	姨	yí	Danh từ	Dì
1543	一辈子	yíběizi	Danh từ	Cả đời, suốt đời
1544	遗产	yíchǎn	Danh từ	Di sản, tài sản thừa kế
1545	遗传	yíchuán	Động từ	Di truyền
1546	一带	yídài	Danh từ	Vùng, khu vực, dải (quanh đó)
1547	一道	yídào	Phó từ	Cùng nhau
1548	一贯	yíguàn	Tính từ	Trước sau như một, nhất quán, xưa nay vẫn vậy
1549	疑惑	yíhuò	Động từ/Danh từ	(Động từ) Nghi ngờ, băn khoăn, thắc mắc; (Danh từ) Nỗi nghi hoặc, điều băn khoăn
1550	一律	yílǜ	Phó từ	Nhất loạt, đều, không có ngoại lệ
1551	移民	yímín	Động từ/Danh từ	(Động từ) Di cư, di dân; (Danh từ) Người di cư, dân nhập cư
1552	仪器	yíqì	Danh từ	Máy móc, thiết bị đo, dụng cụ
1553	仪式	yíshì	Danh từ	Nghi thức, lễ
1554	一向	yíxiàng	Phó từ	Xưa nay, trước giờ vẫn, luôn luôn
1555	一系列	yíxiliè	Tính từ	Một loạt, hàng loạt
1556	一再	yízài	Phó từ	Nhiều lần, hết lần này đến lần khác
1557	一阵	yízhèn	Số lượng từ	(Số lượng từ) Một trận, một đợt, một lúc, một hồi
1558	遗址	yízhǐ	Danh từ	Di chỉ, phế tích

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1559	以便	yǐbiàn	Liên từ	Để, nhằm, để cho (tiện)
1560	以免	yǐmiǎn	Liên từ	Để tránh, khỏi phải
1561	以往	yǐwǎng	Danh từ	Trước đây, ngày trước, dĩ vãng
1562	异常	yìcháng	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Bất thường, khác thường; (Phó từ) Vô cùng, cực kì
1563	益处	yìchù	Danh từ	Lợi ích, chỗ tốt
1564	一帆风顺	yìfān-fēngshùn		Thuận buồm xuôi gió
1565	一口气	yìkǒuqì	Phó từ	Một hơi, liền một mạch
1566	议论	yìlùn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Bàn tán, bàn luận; (Danh từ) Lời bàn tán, ý kiến
1567	一模一样	yímú-yíyàng		Giống hệt nhau, y hệt
1568	艺人	yìrén	Danh từ	Nghệ sĩ (biểu diễn); thợ thủ công
1569	一身	yìshēn	Danh từ	Khắp người, cả người; một bộ (quần áo)
1570	一时	yìshí	Danh từ/Phó từ	(Danh từ) Một thời, nhất thời, một lúc; (Phó từ) Tạm thời, nhất thời
1571	一同	yìtóng	Phó từ	Cùng, cùng nhau
1572	易于	yìyú	Động từ	Dễ, dễ dàng (làm gì)
1573	抑制	yìzhì	Động từ	Kìm nén, ức chế, khống chế
1574	因	yīn	Giới từ/Liên từ	(Giới từ) Do, vì, nhân; (Liên từ) Vì, bởi vì
1575	音节	yīnjié	Danh từ	Âm tiết
1576	银	yín	Danh từ	Bạc (kim loại); màu bạc
1577	银牌	yínpái	Danh từ	Huy chương bạc
1578	引	yǐn	Động từ	Dẫn, dắt; thu hút, gây ra; trích dẫn
1579	隐藏	yǐncáng	Động từ	Che giấu, giấu kín, ẩn giấu
1580	引导	yǐndǎo	Động từ	Hướng dẫn, dẫn dắt
1581	引发	yǐnfā	Động từ	Gây ra, dẫn đến, kích phát
1582	引入	yǐnrù	Động từ	Đưa vào, du nhập, dẫn vào
1583	隐私	yǐnsī	Danh từ	Sự riêng tư, chuyện riêng tư, bí mật cá nhân
1584	饮用水	yǐnyòngshuǐ	Danh từ	Nước uống, nước sinh hoạt
1585	印	yìn	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Con dấu; dấu vết, vết; (Động từ) In, in ấn; đóng dấu
1586	婴儿	yīng'ér	Danh từ	Trẻ sơ sinh, em bé
1587	英雄	yīngxióng	Danh từ	Anh hùng

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1588	影子	yǐngzi	Danh từ	Cái bóng, hình bóng; ảnh hưởng, dấu vết
1589	拥挤	yōngjǐ	Động từ/Tính từ	(Động từ) Chen chúc, xô đẩy; (Tính từ) Đông đúc, chật chội
1590	涌现	yǒngxiàn	Động từ	Xuất hiện ồ ạt, nảy sinh nhiều
1591	勇于	yǒngyú	Động từ	Dũng cảm (làm gì), dám
1592	用餐	yòngcān	Động từ	Dùng bữa, ăn cơm
1593	用处	yòngchù	Danh từ	Công dụng, tác dụng, chỗ dùng
1594	用功	yònggōng	Động từ/Tính từ	(Động từ) Chăm chỉ học tập, dốc sức; (Tính từ) Chăm chỉ, siêng năng
1595	用人	yòng rén	Động từ	Dùng người, tuyển người, sử dụng nhân tài
1596	用心	yòngxīn	Tính từ	Chuyên tâm, chăm chú, để tâm
1597	优化	yōuhuà	Động từ	Tối ưu hoá
1598	优先	yōuxiān	Động từ	Ưu tiên
1599	优异	yōuyì	Tính từ	Ưu tú, xuất sắc
1600	由来	yóulái	Danh từ	Nguồn gốc, căn nguyên
1601	游人	yóurén	Danh từ	Du khách
1602	犹如	yóurú	Động từ	Giống như, tựa như
1603	有机	yǒujī	Tính từ	Hữu cơ
1604	有劲	yǒujìn	Động từ/Tính từ	(Động từ) Có sức, khỏe; (Tính từ) Hăng hái, sung sức; thú vị
1605	有序	yǒuxù	Tính từ	Có trật tự, ngăn nắp, theo thứ tự
1606	于	yú	Giới từ	(Giới từ) Ở, tại, vào (thời gian, nơi chốn); đối với; từ
1607	余额	yú'é	Danh từ	Số dư (tài khoản)
1608	与其	yǔqí	Liên từ	Thà... (còn hơn), so với... (dùng trong 与其...不如...)
1609	羽绒服	yǔróngfú	Danh từ	Áo lông vũ
1610	预定	yùdìng	Động từ	Đặt trước, định trước
1611	预料	yùliào	Động từ/Danh từ	(Động từ) Dự đoán, dự liệu; (Danh từ) Điều dự đoán
1612	预期	yùqī	Động từ	Dự kiến, mong đợi, kỳ vọng
1613	浴室	yùshì	Danh từ	Phòng tắm
1614	欲望	yùwàng	Danh từ	Dục vọng, ham muốn, khát khao
1615	原本	yuánběn	Phó từ	Vốn dĩ, ban đầu, lúc đầu
1616	原材料	yuáncáiliào	Danh từ	Nguyên vật liệu

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1617	原理	yuánlǐ	Danh từ	Nguyên lý
1618	原料	yuánliào	Danh từ	Nguyên liệu
1619	园林	yuánlín	Danh từ	Vườn cảnh, lâm viên, công viên
1620	圆满	yuánmǎn	Tính từ	Viên mãn, trọn vẹn, tốt đẹp
1621	原始	yuánshǐ	Tính từ	Nguyên thủy, ban đầu; gốc (tài liệu)
1622	元素	yuánsù	Danh từ	Nguyên tố; yếu tố
1623	原先	yuánxiān	Danh từ	Ban đầu, trước kia, lúc trước
1624	元宵	yuánxiāo	Danh từ	Tết Nguyên Tiêu; bánh trôi (nguyên tiêu)
1625	源于	yuányú	Động từ	Bắt nguồn từ
1626	远程	yuǎnchéng	Tính từ	Từ xa, đường dài, tầm xa
1627	远方	yuǎnfāng	Danh từ	Phương xa, nơi xa
1628	约束	yuēshù	Động từ	Ràng buộc, hạn chế, kiểm chế
1629	月光	yuèguāng	Danh từ	Ánh trăng
1630	乐器	yuèqì	Danh từ	Nhạc cụ
1631	月球	yuèqiú	Danh từ	Mặt trăng
1632	乐曲	yuèqǔ	Danh từ	Bản nhạc, khúc nhạc
1633	晕	yūn	Tính từ/Động từ	(Tính từ) Choáng, chóng mặt; (Động từ) Ngất, bất tỉnh
1634	晕车	yùncar	Động từ	Say xe
1635	运送	yùnsòng	Động từ	Vận chuyển, chuyên chở
1636	运行	yùnxíng	Động từ	Vận hành, hoạt động; chuyển động (thiên thể)
1637	运营	yùnyíng	Động từ	Vận hành kinh doanh, khai thác; đi vào hoạt động
1638	杂	zá	Tính từ	Tạp, lẫn lộn, hỗn tạp, linh tinh
1639	灾	zāi	Danh từ	Tai họa, thiên tai
1640	灾害	zāihài	Danh từ	Thiên tai, tai họa
1641	灾难	zāinàn	Danh từ	Tai nạn, thảm họa
1642	灾区	zāiqū	Danh từ	Vùng bị thiên tai
1643	再三	zàisān	Phó từ	Nhiều lần, hết lần này đến lần khác
1644	再生	zàishēng	Động từ	Tái sinh, tái tạo; tái chế
1645	在意	zàiyì	Động từ	Để ý, quan tâm, bận tâm

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1646	赞赏	zànsǎng	Động từ	Tán thưởng, khen ngợi
1647	赞同	zàntóng	Động từ	Tán thành, đồng ý
1648	遭到	zāodào	Động từ	Bị, gặp phải (điều không may)
1649	遭受	zāoshòu	Động từ	Chịu, gặp phải (tổn thất, bất hạnh)
1650	遭遇	zāoyù	Động từ/Danh từ	(Động từ) Gặp phải (điều không may); (Danh từ) Cảnh ngộ, số phận
1651	噪声	zàoshēng	Danh từ	Tiếng ồn
1652	造型	zàoxíng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Tạo hình, nặn; (Danh từ) Hình dáng, kiểu dáng, tạo hình
1653	则 ¹	zé	Liên từ/(Trợ từ)	(Liên từ) Thì, thì lại (biểu thị đối chiếu hoặc kết quả)
1654	扎	zhā	Động từ	Đâm, chích; đóng quân
1655	炸	zhà	Động từ	Nổ, làm nổ, đánh bom; (khẩu ngữ) nổi khùng
1656	粘	zhān	Động từ	Dán, dính
1657	粘贴	zhāntiē	Động từ	Dán (vd sao chép và dán)
1658	崭新	zhǎnxīn	Tính từ	Mới tinh, mới toanh
1659	占比	zhànbǐ	Danh từ	Tỉ lệ, tỉ trọng
1660	战斗	zhàndòu	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Trận chiến, chiến đấu; (Động từ) Chiến đấu
1661	占据	zhànjù	Động từ	Chiếm, chiếm cứ, nắm giữ
1662	战胜	zhànshèng	Động từ	Chiến thắng, đánh bại, vượt qua
1663	占有	zhànyǒu	Động từ	Chiếm hữu, sở hữu; chiếm (tỉ lệ)
1664	战争	zhànzhēng	Danh từ	Chiến tranh
1665	章	zhāng	Lượng từ	(Lượng từ) Chương (sách, bài viết)
1666	长辈	zhǎngbèi	Danh từ	Bậc bề trên, người lớn tuổi, thế hệ trước
1667	障碍	zhàng'ài	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Chướng ngại, trở ngại, vật cản; (Động từ) Cản trở, gây trở ngại
1668	账单	zhàngdān	Danh từ	Hoá đơn
1669	招	zhāo	Động từ	Tuyển, chiêu mộ; vẫy tay gọi; chuốc lấy, gây ra
1670	招待	zhāodài	Động từ	Tiếp đãi, chiêu đãi
1671	招生	zhāoshēng	Động từ	Tuyển sinh
1672	招手	zhāoshǒu	Động từ	Vẫy tay
1673	招收	zhāoshōu	Động từ	Tuyển, thu nhận (người)

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1674	照明	zhàomíng	Động từ	Chiếu sáng
1675	折	zhé	Động từ	Gãy, bẻ gãy; gấp, gập; chiết khấu, giảm giá; quy đổi
1676	针	zhēn	Danh từ	Kim, cây kim; mũi tiêm
1677	真相	zhēnxiàng	Danh từ	Chân tướng, sự thật
1678	珍珠	zhēnzhū	Danh từ	Ngọc trai, trân châu
1679	枕头	zhěntou	Danh từ	Gối, cái gối
1680	镇	zhèn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Trấn áp, đè; ướp lạnh (đồ ăn uống); (Danh từ) Thị trấn
1681	阵雨	zhènyǔ	Danh từ	Mưa rào
1682	睁	zhēng	Động từ	Mở (mắt)
1683	争吵	zhēngchǎo	Động từ	Cãi nhau, tranh cãi
1684	争夺	zhēngduó	Động từ	Tranh giành, giành giật
1685	争论	zhēnglùn	Động từ	Tranh luận, tranh cãi
1686	征求	zhēngqiú	Động từ	Trưng cầu, xin (ý kiến)
1687	争议	zhēngyì	Động từ	Tranh cãi, tranh chấp
1688	政策	zhèngcè	Danh từ	Chính sách
1689	正规	zhèngguī	Tính từ	Chính quy, theo tiêu chuẩn
1690	正面	zhèngmiàn	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Mặt chính, mặt phải, phía trước; (Tính từ) Tích cực; trực tiếp
1691	证实	zhèngshí	Động từ	Chứng thực, xác nhận
1692	正义	zhèngyì	Danh từ/Tính từ	(Danh từ) Chính nghĩa, công lý; (Tính từ) Chính nghĩa, công bằng
1693	症状	zhèngzhuàng	Danh từ	Triệu chứng
1694	支 ²	zhī	Động từ	Chống, đỡ; chi (tiền), rút (tiền); điều đi
1695	枝	zhī	Danh từ/Lượng từ	(Danh từ) Cành cây; (Lượng từ) Cây, cành (dùng cho vật dài như bút, hoa)
1696	支撑	zhīchēng	Động từ	Chống đỡ, chống; gồng gượng
1697	支出	zhīchū	Động từ/Danh từ	(Động từ) Chi, chi tiêu; (Danh từ) Khoản chi, chi phí
1698	脂肪	zhīfáng	Danh từ	Mỡ, chất béo
1699	之所以	zhīsuǒyǐ	Liên từ	Sở dĩ (... là vì)
1700	值班	zhíbān	Động từ	Trực ban, trực ca
1701	职位	zhíwèi	Danh từ	Chức vị, vị trí công việc

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1702	职务	zhíwù	Danh từ	Chức vụ, nhiệm vụ
1703	职员	zhíyuan	Danh từ	Nhân viên, viên chức
1704	职责	zhízé	Danh từ	Chức trách, trách nhiệm
1705	侄子	zhízi	Danh từ	Cháu trai (con của anh em trai)
1706	只得	zhǐdé	Phó từ	Đành phải, buộc phải
1707	指定	zhǐdìng	Động từ	Chỉ định
1708	只顾	zhǐgù	Phó từ	Chỉ lo, chỉ chú ý đến
1709	指挥	zhǐhuī	Động từ/Danh từ	(Động từ) Chỉ huy, điều khiển; (Danh từ) Người chỉ huy; nhạc trưởng
1710	指示	zhǐshì	Động từ/Danh từ	(Động từ) Chỉ thị, chỉ ra; (Danh từ) Chỉ thị
1711	指责	zhǐzé	Động từ	Chỉ trích, trách móc
1712	制	zhì	Động từ	Chế tạo, làm ra; khống chế, hạn chế
1713	至关重要	zhìguān-zhòngyào		Vô cùng quan trọng, then chốt
1714	智力	zhìlì	Danh từ	Trí lực, trí tuệ
1715	治理	zhìlǐ	Động từ	Quản lý, cai trị; xử lý, cải tạo (ô nhiễm, sông ngòi...)
1716	制品	zhìpǐn	Danh từ	Sản phẩm, chế phẩm
1717	秩序	zhìxù	Danh từ	Trật tự
1718	质疑	zhìyí	Động từ	Chất vấn, nghi vấn, đặt nghi vấn
1719	至于	zhìyú	Động từ/Giới từ	(Động từ) Đến mức, đến nỗi; (Giới từ) Còn về, đối với
1720	中等	zhōngděng	Tính từ	Trung bình, bậc trung
1721	终点	zhōngdiǎn	Danh từ	Điểm cuối, đích, chỗ kết thúc
1722	中断	zhōngduàn	Động từ	Gián đoạn, cắt đứt
1723	终身	zhōngshēn	Danh từ	Suốt đời, trọn đời
1724	钟头	zhōngtóu	Danh từ	Tiếng đồng hồ, giờ
1725	中旬	zhōngxún	Danh từ	Trung tuần (mười ngày giữa tháng)
1726	中央	zhōngyāng	Danh từ	Trung ương; chính giữa, trung tâm
1727	肿	zhǒng	Động từ	Sưng, phù
1728	中	zhòng	Động từ	Trúng, trúng đích; bị, mắc phải
1729	种地	zhòngdì	Động từ	Làm ruộng, trồng trọt

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1730	中毒	zhòngdú	Động từ	Trúng độc, ngộ độc
1731	中奖	zhòngjiǎng	Động từ	Trúng thưởng
1732	众人	zhòngrén	Danh từ	Mọi người
1733	中暑	zhòngshǔ	Danh từ/Động từ	(Danh từ) Chứng say nắng; (Động từ) Bị say nắng, trúng nắng
1734	众所周知	zhòngsuǒzhōuzhī		Ai ai cũng biết, như mọi người đều biết
1735	重心	zhòngxīn	Danh từ	Trọng tâm
1736	州	zhōu	Danh từ	Châu (đơn vị hành chính), bang
1737	粥	zhōu	Danh từ	Cháo
1738	周边	zhōubiān	Danh từ	Xung quanh, vùng lân cận; (sản phẩm) ăn theo, hàng lưu niệm
1739	周到	zhōudào	Tính từ	Chu đáo, tỉ mỉ
1740	周期	zhōuqī	Danh từ	Chu kỳ
1741	株	zhū	Lượng từ	(Lượng từ) Cây, gốc (dùng cho cây cối)
1742	珠宝	zhūbǎo	Danh từ	Châu báu, đồ trang sức
1743	诸多	zhūduō	Tính từ	Nhiều, rất nhiều (dùng cho sự vật trừu tượng)
1744	主办	zhǔbàn	Động từ	Chủ trì, đăng cai, tổ chức
1745	主播	zhǔbō	Động từ/Danh từ	(Động từ) Dẫn chương trình, phát sóng trực tiếp; (Danh từ) Người dẫn chương trình, người phát trực tiếp
1746	主导	zhǔdǎo	Động từ/Danh từ	(Động từ) Chủ đạo, dẫn dắt, chi phối; (Danh từ) Vai trò chủ đạo
1747	主管	zhǔguǎn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Phụ trách, quản lý; (Danh từ) Người phụ trách, quản lý
1748	主角	zhǔjué	Danh từ	Vai chính, nhân vật chính
1749	主流	zhǔliú	Danh từ	Dòng chính, chủ lưu; xu hướng chủ đạo
1750	主演	zhǔyǎn	Động từ/Danh từ	(Động từ) Đóng vai chính; (Danh từ) Diễn viên chính
1751	主张	zhǔzhāng	Động từ/Danh từ	(Động từ) Chủ trương, đề xuất; (Danh từ) Chủ trương, quan điểm
1752	祝福	zhùfú	Động từ	Chúc phúc, chúc
1753	助理	zhùlǐ	Tính từ/Danh từ	(Tính từ) Phụ tá, trợ lý (vd 助理工程师); (Danh từ) Trợ lý
1754	助手	zhùshǒu	Danh từ	Trợ thủ, người giúp việc
1755	祝愿	zhùyuàn	Động từ	Chúc, cầu chúc
1756	住宅	zhùzhái	Danh từ	Nhà ở, khu dân cư
1757	著作	zhùzuò	Danh từ	Tác phẩm, trước tác

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1758	砖	zhuān	Danh từ	Gạch
1759	专科	zhuānkē	Danh từ	Chuyên khoa; trường cao đẳng (chuyên ngành)
1760	专利	zhuānlì	Danh từ	Bằng sáng chế, độc quyền
1761	专题	zhuāntí	Danh từ	Chuyên đề
1762	专用	zhuānyòng	Động từ	Chuyên dùng, dành riêng
1763	专注	zhuānzhù	Tính từ	Chuyên tâm, tập trung
1764	转换	zhuǎnhuàn	Động từ	Chuyển đổi, thay đổi
1765	转交	zhuǎnjiāo	Động từ	Chuyển giao, chuyển hộ
1766	转让	zhuǎnràng	Động từ	Chuyển nhượng
1767	转身	zhuǎnshēn	Động từ	Quay người, xoay người
1768	转移	zhuǎnyí	Động từ	Chuyển, di chuyển, dời; đánh lạc (sự chú ý)
1769	转	zhuàn	Động từ	Quay, xoay, vòng quanh
1770	转动	zhuàndòng	Động từ	Xoay, quay, chuyển động
1771	装备	zhuāngbèi	Động từ/Danh từ	(Động từ) Trang bị; (Danh từ) Trang thiết bị
1772	庄稼	zhuāngjia	Danh từ	Hoa màu, cây trồng
1773	追究	zhuījiū	Động từ	Truy cứu, điều tra
1774	捉	zhuō	Động từ	Bắt, tóm
1775	资本	zīběn	Danh từ	Tư bản, vốn
1776	资产	zīchǎn	Danh từ	Tài sản
1777	自豪	zìháo	Tính từ	Tự hào
1778	自来水	zìláishuǐ	Danh từ	Nước máy
1779	自律	zìlǜ	Động từ	Tự giác, tự kỷ luật
1780	字幕	zìmù	Danh từ	Phụ đề
1781	自杀	zìshā	Động từ	Tự sát, tự tử
1782	自我	zìwǒ	Đại từ	Bản thân, tự mình; cái tôi
1783	自言自语	zìyán-zìyǔ		Lẩm bẩm một mình, tự nói một mình
1784	自愿	zìyuàn	Động từ	Tự nguyện
1785	自助	zìzhù	Động từ	Tự phục vụ, tự giúp mình
1786	棕色	zōngsè	Danh từ	Màu nâu

STT	Chữ Hán	Pinyin	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1787	总裁	zǒngcái	Danh từ	Tổng giám đốc, chủ tịch (công ty)
1788	总计	zǒngjì	Động từ	Tổng cộng
1789	总理	zǒnglǐ	Danh từ	Thủ tướng
1790	总算	zǒngsuàn	Phó từ	Rốt cuộc, cuối cùng cũng
1791	粽子	zòngzi	Danh từ	Bánh ú, bánh chưng (bánh gạo nếp gói lá, ăn dịp Tết Đoan Ngọ)
1792	走廊	zǒuláng	Danh từ	Hành lang, lối đi
1793	足	zú	Tính từ/Phó từ	(Tính từ) Đủ, đầy đủ; (Phó từ) Hoàn toàn, đủ (đến mức)
1794	足以	zúyǐ	Động từ	Đủ để
1795	阻碍	zǔ'ài	Động từ/Danh từ	(Động từ) Cản trở, ngăn trở; (Danh từ) Trở ngại, vật cản
1796	阻挡	zǔdǎng	Động từ	Ngăn cản, chặn lại
1797	祖国	zǔguó	Danh từ	Tổ quốc
1798	祖先	zǔxiān	Danh từ	Tổ tiên
1799	钻	zuān	Động từ	Khoan, đục; chui vào, luồn vào; nghiên cứu sâu
1800	罪	zuì	Danh từ	Tội, tội lỗi; lỗi